

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến
theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015
của Thủ tướng Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: Số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019; số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023; số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 184/TTr-SNV ngày 21 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

1. Số đối tượng: 611 người.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Kinh phí thực hiện: 14.098.300.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, không trăm chín mươi tám triệu, ba trăm nghìn đồng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi đảm bảo xã hội được phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố tại Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo theo đúng quy định; hướng dẫn, kiểm tra giám sát Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến kịp thời, đúng định mức theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

2. Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm giám sát, hướng dẫn công tác thanh quyết toán nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí cho thân nhân dân công hỏa tuyến, thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXXH_{NCC21}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đâu Thanh Tùng

**Phụ lục 1: Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ
trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến theo
Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Đối tượng (ĐT)	Tổng kinh phí (đồng)	Chi tiết (Số ĐT x mức tiền)
1	Thành phố Thanh Hóa	29	673.200.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				28 x 23.400.000 = 655.200.000
2	Huyện Vĩnh Lộc	34	779.400.000	3 x 18.000.000 = 54.000.000
				31 x 23.400.000 = 725.400.000
3	Thị xã Nghi Sơn	58	1.343.300.000	1 x 14.900.000 = 14.900.000
				1 x 18.000.000 = 18.000.000
				56 x 23.400.000 = 1.310.400.000
4	Thành phố Sầm Sơn	28	641.300.000	1 x 14.900.000 = 14.900.000
				1 x 18.000.000 = 18.000.000
				26 x 23.400.000 = 608.400.000
5	Huyện Quảng Xương	37	851.900.000	1 x 14.900.000 = 14.900.000
				1 x 18.000.000 = 18.000.000
				35 x 23.400.000 = 819.000.000
6	Huyện Thiệu Hóa	14	313.700.000	1 x 14.900.000 = 14.900.000
				1 x 18.000.000 = 18.000.000
				12 x 23.400.000 = 280.800.000
7	Huyện Triệu Sơn	56	1.278.000.000	6 x 18.000.000 = 108.000.000
				50 x 23.400.000 = 1.170.000.000
8	Huyện Nga Sơn	45	1.047.600.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				44 x 23.400.000 = 1.029.600.000
9	Huyện Thọ Xuân	50	1.170.000.000	50 x 23.400.000 = 1.170.000.000
10	Huyện Thường Xuân	2	46.800.000	2 x 23.400.000 = 46.800.000
11	Thị xã Bim Sơn	5	117.000.000	5 x 23.400.000 = 117.000.000
12	Huyện Yên Định	50	1.150.700.000	1 x 14.900.000 = 14.900.000
				2 x 18.000.000 = 36.000.000
				47 x 23.400.000 = 1.099.800.000
13	Huyện Lang Chánh	2	46.800.000	2 x 23.400.000 = 46.800.000
14	Huyện Cẩm Thủy	14	327.600.000	14 x 23.400.000 = 327.600.000
15	Huyện Như Thanh	8	181.800.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				7 x 23.400.000 = 163.800.000

TT	Đơn vị	Đối tượng (ĐT)	Tổng kinh phí (đồng)	Chi tiết (Số ĐT x mức tiền)
16	Huyện Quan Sơn	4	88.200.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				3 x 23.400.000 = 70.200.000
17	Huyện Hậu Lộc	38	867.600.000	4 x 18.000.000 = 72.000.000
				34 x 23.400.000 = 795.600.000
18	Huyện Hà Trung	32	748.800.000	32 x 23.400.000 = 748.800.000
19	Huyện Thạch Thành	24	556.200.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				23 x 23.400.000 = 538.200.000
20	Huyện Nông Cống	23	532.800.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				22 x 23.400.000 = 514.800.000
21	Huyện Hoằng Hóa	47	1.083.600.000	3 x 18.000.000 = 54.000.000
				44 x 23.400.000 = 1.029.600.000
22	Huyện Ngọc Lặc	11	252.000.000	1 x 18.000.000 = 18.000.000
				10 x 23.400.000 = 234.000.000
Cộng		611	14.098.300.000	5 x 14.900.000 = 74.500.000
				29 x 18.000.000 = 522.000.000
				577 x 23.400.000 = 13.501.800.000

Phụ lục 2
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP MAI TÁNG PHÍ
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2015/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Thành phố Thanh Hoá									
1	Đào Thị Nghi	1932	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	2702-2704	30/10/2024	Lê Thị Nhuận	P. Đông Lĩnh	Con	23.400.000
2	Phạm Thị Gieo	1936	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	1052-1053	06/11/2024	Phạm Văn Khải	P. Đông Lĩnh	Con	23.400.000
3	Lê Hữu Chư	1957	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	2019	22/11/2024	Cao Thị Lúa	P. Đông Lĩnh	Vợ	23.400.000
4	Phạm Đình Hợp	1952	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	2184	10/12/2024	Lê Thị Phần	P. Quảng Cát	Vợ	23.400.000
5	Nguyễn Khắc Đang	1944	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	1221-1223	01/12/2024	Nguyễn Thị Cúc	P. Quảng Cát	Vợ	23.400.000
6	Nguyễn Khắc Long	1937	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	538	06/12/2024	Nguyễn Khắc Bốn	P. Quảng Cát	Con	23.400.000
7	Lê Thị Dẫn	1925	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	1538	31/10/2024	Nguyễn Văn Vệ	P. Quảng Cát	Con	23.400.000
8	Nguyễn Thị Lý	1957	P. Đông Hải	P. Đông Hải	1052-1053	07/10/2024	Lê Chí Sâm	P. Đông Hải	Con	23.400.000
9	Mai Thị Bái	1928	X. Thiệu Vân	X. Thiệu Vân	2702-2704	15/11/2024	Đỗ Đình Bao	X. Thiệu Vân	Con	23.400.000
10	Hoàng Ngọc Bảo	1949	P. Quảng Thành	P. Quảng Thành	2702-2704	09/12/2024	Lê Thị Tịnh	P. Quảng Thành	Vợ	23.400.000
11	Nguyễn Thị Thiềm	1936	P. Quảng Thành	P. Quảng Thành	1604-1605	29/11/2024	Nguyễn Văn Minh	P. Quảng Thành	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Trần Văn Điền	1946	P. Quảng Thành	P. Quảng Thành	1604- 1605	08/01/2025	Bùi Thị Chi	P. Quảng Thành	Vợ	23.400.000
13	Nguyễn Thị Khang	1934	P. Quảng Phú	P. Quảng Phú	2702- 2704	25/01/2025	Nguyễn Văn Giao	P. Quảng Phú	Con	23.400.000
14	Nguyễn Thị Sại	1929	P. Quảng Đại, TP Sầm Sơn	P. Quảng Phú	1052- 1053	06/01/2025	Nguyễn Thế Bình	P. Quảng Phú	Con	23.400.000
15	Phạm Thị Tồn	1931	P. Quảng Đông	P. Quảng Đông	3042- 3043	28/12/2024	Trần Thị Hòa	P. Quảng Đông	Con	23.400.000
16	Lê Văn Thanh	1930	P. Hoàng Quang	P. Hoàng Quang	2702- 2704	26/12/2024	Nguyễn Thị Mạnh	P. Hoàng Quang	Con	23.400.000
17	Lê Thị Cải	1933	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	1281	01/01/2025	Hoàng Trọng Mạnh	P. Quảng Cát	Con	23.400.000
18	Tào Thị Ngân	1928	P. Tào Xuyên	P. Tào Xuyên	711-924	28/10/2024	Trần Thị Hương	P. Tào Xuyên	Con	23.400.000
19	Lê Thị Hiếu	1948	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	2702- 2704	08/11/2024	Nguyễn Thị Hòa	P. Đông Lĩnh	Con	23.400.000
20	Lê Thị Viễn	1926	Xã Đông Ninh	P. Quảng Tâm	1004	16/10/2024	Lê Sỹ Ngọc	P. Quảng Tâm	Con	23.400.000
21	Đỗ Ngọc Huân	1953	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	3454	06/12/2024	Lê Thị Cốc	P. Thiệu Khánh	Vợ	23.400.000
22	Lê Thị Hoa	1950	P. Long Anh	P. Long Anh	249	24/12/2024	Lê Hồng Thạo	P. Long Anh	Chồng	23.400.000
23	Lê Thị Oanh	1932	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	1281	08/02/2025	Nguyễn Quang Danh	P. Quảng Cát	Con	23.400.000
24	Đàm Thị Nhữ	1927	P. Quảng Thắng	P. Quảng Thắng	1052- 1053	13/12/2024	Đỗ Thị San	P. Quảng Thắng	Con	23.400.000
25	Đào Bá Luật	1952	P. Quảng Hưng	P. Quảng Hưng	469-470	12/02/2025	Hà Thị Xuân	P. Quảng Hưng	Vợ	23.400.000
26	Nguyễn Xuân Hòa	1940	P. Tào Xuyên	P. Tào Xuyên	711-924	05/02/2025	Nguyễn Xuân Bắc	P. Tào Xuyên	Con	23.400.000
27	Phạm Thị Tạo	1940	P. Quảng Hưng	P. Quảng Hưng	25	11/01/2025	Lưu Đình Nghĩa	P. Quảng Hưng	Cháu	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	Lê Thị Bôn	1932	P. Hoàng Quang	P. Hoàng Quang	3042- 3043	26/01/2025	Nguyễn Đăng Châu	P. Hoàng Quang	Chồng	23.400.000
29	Nguyễn Thị Nhạ	1930	P. Đông Hải	P. Đông Hải	2702- 2704	27/11/2023	Lê Phú Đa	P. Đông Hải	Con	18.000.000
	Cộng: 29 DT									673.200.000
II	Huyện Vĩnh Lộc									
1	Bùi Thị Hiền	1930	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	711-924	21/10/2024	Nguyễn Văn Thái	Xã Vĩnh Quang	Con	23.400.000
2	Trần Thị Uyên	1930	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	2280	27/8/2024	Ngô Văn Thứ	Xã Vĩnh Tiến	Con	23.400.000
3	Trịnh Thị Đức	1933	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Phúc	1052- 1053	01/9/2024	Trịnh Thị Nhung	Xã Vĩnh Phúc	Cháu	23.400.000
4	Vũ Thị Xuyên	1933	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Phúc	2019	21/10/2024	Lê Văn Tuấn	Xã Vĩnh Phúc	Con	23.400.000
5	Trịnh Thị Thoan	1931	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	2702- 2704	10/11/2024	Trịnh Văn Sơn	Xã Vĩnh Hưng	Con	23.400.000
6	Trịnh Thị Minh	1916	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	1952	29/10/2024	Hoàng Văn Đạo	Xã Ninh Khang	Con	23.400.000
7	Nguyễn Thị Diều	1929	Xã Vĩnh Khang	Xã Ninh Khang	2702- 2704	11/10/2024	Phùng Sơn Lâm	Xã Ninh Khang	Con	23.400.000
8	Trịnh Ngọc Đình	1940	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2702- 2704	21/7/2024	Trịnh Thị Định	Xã Vĩnh Hòa	Vợ	23.400.000
9	Trịnh Thị Lý	1933	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	692	03/10/2024	Trịnh Văn Dân	Xã Vĩnh Hòa	Con	23.400.000
10	Cao Thị Bông	1944	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	2019	06/9/2024	Trịnh Đình Thành	Xã Vĩnh Hùng	Con	23.400.000
11	Nguyễn Thị Liên	1944	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	249	08/11/2024	Nguyễn Văn Nam	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000
12	Trần Thị Vân	1929	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	3029	16/10/2024	Nguyễn Thị Thỏ	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Hoàng Thị Quyên	1931	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	2527- 2529	21/4/2024	Lê Văn Long	Xã Vĩnh An	Con	18.000.000
14	Ngô Thị Bàn	1934	TTr. Vĩnh Lộc	TTr. Vĩnh Lộc	1538	25/7/2024	Đỗ Văn Hùng	TTr. Vĩnh Lộc	Con	23.400.000
15	Đoàn Thị An	1938	Xã Định Long, huyện Yên Định	Xã Vĩnh Yên	1004	02/02/2025	Trịnh Văn Tường	Xã Vĩnh Yên	Con	23.400.000
16	Trương Thị Tuệ	1930	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	39-41	27/4/2024	Trương Trọng Bảy	Xã Vĩnh Tiến	Con	18.000.000
17	Lê Đình Sáu	1928	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	39-41	18/11/2024	Lê Văn Oánh	Xã Vĩnh Tiến	Con	23.400.000
18	Trịnh Thị Dung	1924	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	2280	26/12/2024	Trần Quang Huy	Xã Vĩnh Tiến	Con	23.400.000
19	Vũ Nguyên Giáp	1954	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	2702- 2704	02/12/2024	Trịnh Thị Hòa	Xã Vĩnh Hưng	Vợ	23.400.000
20	Nguyễn Văn Vương	1934	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	249	25/01/2025	Nguyễn Văn Hưng	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000
21	Nguyễn Thị Nghiên	1927	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	3042- 3043	11/01/2025	Hoàng Thị Vân	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000
22	Trần Thị Xuyên	1934	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	3029	05/01/2025	Nguyễn Văn Quyền	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000
23	Nguyễn Thị Lành	1935	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	3042- 3043	07/12/2024	Nguyễn Văn Tới	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000
24	Trần Thị Thắng	1932	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	692	15/12/2024	Hoàng Văn Văn	Xã Vĩnh Thịnh	Con	23.400.000
25	Lê Thị Mộc	1945	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	3454	28/12/2024	Lê Tất Văn	Xã Vĩnh An	Chồng	23.400.000
26	Nguyễn Văn Chúc	1938	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	2019	10/12/2024	Lê Thị Khuyên	Xã Vĩnh An	Vợ	23.400.000
27	Nguyễn Thị Hồng	1935	TTr. Vĩnh Lộc	TTr. Vĩnh Lộc	25	23/10/2024	Lữ Trọng Tình	TTr. Vĩnh Lộc	Cháu	23.400.000
28	Trần Thị Thuật	1932	TTr. Vĩnh Lộc	TTr. Vĩnh Lộc	1538	19/11/2024	Nguyễn Văn Dũng	TTr. Vĩnh Lộc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
29	Nguyễn Thị Tuân	1936	TTr. Vĩnh Lộc	TTr. Vĩnh Lộc	1665	17/01/2024	Nguyễn Văn Tâm	TTr. Vĩnh Lộc	Con	18.000.000
30	Trịnh Thị Khiêm	1928	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	39-41	30/01/2025	Lê Đăng Hòe	Xã Vĩnh Hùng	Con	23.400.000
31	Lại Thị Bảy	1927	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	39-41	19/12/2024	Lê Thị Thủy	Xã Vĩnh Hùng	Con	23.400.000
32	Mai Văn Nhơn	1954	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	3042- 3043	03/02/2025	Đỗ Thị Vừn	Xã Ninh Khang	Vợ	23.400.000
33	Lưu Thị Đặng	1939	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	1604- 1605	26/01/2025	Bùi Xuân Chinh	Xã Ninh Khang	Con	23.400.000
34	Phạm Thị Giới	1933	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	39-41	30/8/2024	Phạm Ngọc Tùng	Xã Vĩnh Tiến	Cháu	23.400.000
	Cộng: 34 ĐT									779.400.000
III	Thị xã Nghi Sơn									
1	Nguyễn Văn Luật	1945	P. Hải Thanh	P. Hải Thanh	1604- 1605	09/11/2024	Nguyễn Văn Minh	P. Hải Thanh	Con	23.400.000
2	Nguyễn Văn Thảo	1948	P. Hải Thanh	P. Hải Thanh	1421	31/12/2024	Nguyễn Thị Căn	P. Hải Thanh	Vợ	23.400.000
3	Hồ Thị Ủa	1938	P. Hải Thanh	P. Hải Thanh	3042- 3043	01/01/2025	Hồ Văn Đình	P. Hải Thanh	Con	23.400.000
4	Nguyễn Thị Chắt	1929	P. Hải An	P. Hải An	2019	10/11/2024	Lê Hữu Hòa	P. Hải An	Con	23.400.000
5	Lê Thị Vang	1930	P. Hải An	P. Hải An	3029	21/11/2024	Lường Hữu Tư	P. Hải An	Con	23.400.000
6	Lường Thị Nụ	1933	P. Hải An	P. Hải An	2527- 2529	25/11/2024	Lê Huy Kiểm	P. Hải An	Con	23.400.000
7	Lê Thị Thoa	1938	P. Hải An	P. Hải An	1538	25/12/2024	Lê Thị Linh	P. Hải An	Con	23.400.000
8	Mai Thị Kỳ	1932	P. Ninh Hải	Xã Trường Lâm	3029	19/4/2024	Cao Văn Dũng	Xã Trường Lâm	Con	18.000.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Đặng Thị Liên	1949	P. Hải Châu	P. Hải Châu	2019	14/11/2024	Lê Văn Tuyết	P. Hải Châu	Chồng	23.400.000
10	Nguyễn Thị Minh	1940	Xã Tình Hải	P. Hải Thượng	3454	26/9/2024	Nguyễn Quốc Vương	P. Hải Thượng	Con	23.400.000
11	Hoàng Thị Lương	1936	P. Hải Bình	P. Hải Bình	1493- 1494	16/12/2024	Nguyễn Thị Sáu	P. Hải Bình	Con	23.400.000
12	Lê Hữu Trại	1935	P. Hải Bình	P. Hải Bình	692	28/12/2024	Lê Hữu Tông	P. Hải Bình	Con	23.400.000
13	Nguyễn Thị Yên	1945	Xã Triều Dương	P. Hải Ninh	538	24/10/2024	Lê Đình Thắng	P. Hải Ninh	Con	23.400.000
14	Phạm Văn Lồng	1924	P. Hải Ninh	P. Hải Ninh	3042- 3043	07/01/2025	Phạm Văn Huy	P. Hải Ninh	Con	23.400.000
15	Lê Thị Thuộc	1934	P. Hải Ninh	P. Hải Ninh	1052- 1053	16/01/2025	Lê Văn Nguyên	P. Hải Ninh	Chồng	23.400.000
16	Nguyễn Thị Tao	1929	P. Xuân Lâm	P. Xuân Lâm	1004	16/12/2024	Lê Thành Sơn	P. Xuân Lâm	Con	23.400.000
17	Tổng Minh Thư	1947	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	1665	06/11/2024	Nguyễn Thị Sánh	Xã Thanh Sơn	Vợ	23.400.000
18	Hoàng Thị Lạp	1930	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	692	23/11/2024	Lường Xuân Minh	Xã Thanh Sơn	Chồng	23.400.000
19	Tổng Thị Ghe	1932	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	1665	21/12/2024	Lê Đình Hải	Xã Thanh Sơn	Con	23.400.000
20	Nguyễn Thị Nhĩ	1938	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	1665	25/12/2024	Nguyễn Văn Tiến	Xã Thanh Sơn	Con	23.400.000
21	Lường Thị Khởi	1937	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	1538	04/11/2024	Lê Đình Tự	Xã Thanh Sơn	Con	23.400.000
22	Lê Thị Thế	1932	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	1665	16/12/2024	Chúc Kim Dũng	Xã Thanh Sơn	Con	23.400.000
23	Nguyễn Đức Tánh	1922	P. Bình Minh	P. Bình Minh	39-41	14/11/2024	Nguyễn Đức Định	P. Bình Minh	Con	23.400.000
24	Nguyễn Thị Cẩn	1930	P. Bình Minh	P. Bình Minh	39-41	07/10/2024	Nguyễn Ngọc Xô	P. Bình Minh	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
25	Nguyễn Thị Mai	1931	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	3029	05/11/2024	Nguyễn Trọng Hạnh	Xã Các Sơn	Con	23.400.000
26	Vũ Văn Tựu	1922	Xã Anh Sơn	Xã Anh Sơn	2702- 2704	29/11/2024	Vũ Văn Ích	Xã Anh Sơn	Con	23.400.000
27	Vũ Thị Quế	1948	Xã Thiệu Quang, H. Thiệu Hóa	Xã Tân Trường	1538	29/11/2024	Nguyễn Hữu Tiến	Xã Tân Trường	Con	23.400.000
28	Nguyễn Văn Chèo	1931	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	3042- 3043	01/09/2024	Nguyễn Thị Dinh	Xã Nghi Sơn	Con	23.400.000
29	Hoàng Thị Vượn	1931	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Thủy	1665	05/12/2024	Lường Thị Phương	Xã Thanh Thủy	Con	23.400.000
30	Mai Thị Nếnh	1942	Xã Hải Hà	Xã Hải Hà	1052- 1053	23/7/2024	Tổng Thị Nhung	Xã Hải Hà	Con	23.400.000
31	Đậu Thị Tuất	1922	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Ngọc Lĩnh	1493- 1494	01/01/2025	Đậu Thị Miến	Xã Ngọc Lĩnh	Con	23.400.000
32	Lê Thị Thự	1933	P. Hải Hòa	P. Hải Hòa	3029	20/01/2023	Lê Văn Giáp	P. Hải Hòa	Con	14.900.000
33	Mai Thị Thành	1934	P. Ninh Hải	P. Ninh Hải	2184	14/01/2025	Mai Thị Hóa	P. Ninh Hải	Con	23.400.000
34	Trần Văn Hương	1938	P. Hải Châu	P. Hải Châu	1665	23/01/2025	Trần Văn Bảo	P. Hải Châu	Con	23.400.000
35	Nguyễn Thị Lan	1952	P. Bình Minh	Xã Tùng Lâm	1493- 1494	27/12/2024	Vũ Trọng Hải	Xã Tùng Lâm	Chồng	23.400.000
36	Lê Thị Sơn	1942	P. Xuân Lâm	P. Xuân Lâm	1665	28/12/2024	Phạm Thị Phương	P. Bình Minh	Con	23.400.000
37	Lê Nguyên Thiệu	1949	P. Hải Lĩnh	P. Hải Lĩnh	1538	12/01/2025	Nguyễn Thị Dòng	P. Hải Lĩnh	Vợ	23.400.000
38	Lê Nguyên Xuân	1950	P. Hải Lĩnh	P. Hải Lĩnh	2019	25/02/2025	Hồ Thị Lý	P. Hải Lĩnh	Vợ	23.400.000
39	Nguyễn Thị Chau	1930	P. Hải Lĩnh	P. Hải Lĩnh	1538	22/12/2024	Nguyễn Thị Chuyên	P. Hải Lĩnh	Con	23.400.000
40	Lê Thị Quyến	1928	P. Hải Lĩnh	P. Hải Lĩnh	1665	14/01/2025	Lê Ngọc Linh	P. Hải Lĩnh	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
41	Lê Thị Vang	1931	P. Hải Lĩnh	P. Hải Lĩnh	1493- 1494	25/02/2025	Nguyễn Thị Viên	P. Hải Lĩnh	Con	23.400.000
42	Nguyễn Thị Hạp	1926	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	3454	06/02/2025	Hoàng Văn Toán	Xã Thanh Thủy	Con	23.400.000
43	Vũ Thị Trữ	1945	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	1538	09/12/2024	Đào Xuân Hùng	Xã Thanh Thủy	Con	23.400.000
44	Bùi Sỹ Kế	1939	Xã Anh Sơn	Xã Anh Sơn	1635	17/02/2025	Bùi Sỹ Toại	Xã Anh Sơn	Con	23.400.000
45	Lường Thị Duyệt	1937	Xã Anh Sơn	Xã Anh Sơn	1538	26/01/2025	Lê Như Hùng	Xã Anh Sơn	Cháu	23.400.000
46	Hà Thị Thoa	1930	P. Ninh Hải	P. Ninh Hải	469-470	03/02/2025	Mai Tiến Dân	P. Ninh Hải	Con	23.400.000
47	Ngô Thị Tiên	1950	P. Hải Châu	P. Hải Châu	1635	29/01/2025	Nguyễn Văn Việt	P. Hải Châu	Chồng	23.400.000
48	Hoàng Thị Xoan	1934	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	1665	11/01/2025	Nguyễn Văn Chính	Xã Nghi Sơn	Con	23.400.000
49	Lê Thị Đát	1936	Xã Tân Trường	Xã Tân Trường	2702- 2704	16/01/2025	Phạm Văn Hương	Xã Tân Trường	Con	23.400.000
50	Lê Thị Xích	1932	P. Tĩnh Hải	P. Tĩnh Hải	692	01/02/2025	Lê Ngọc Tiến	P. Tĩnh Hải	Con	23.400.000
51	Nguyễn Thị Lam	1948	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Ngọc Lĩnh	3454	15/12/2024	Đậu Thị Hằng	Xã Ngọc Lĩnh	Con	23.400.000
52	Nguyễn Văn Chúc	1929	P. Hải Thanh	P. Hải Thanh	1665	23/01/2025	Nguyễn Văn Lưu	P. Hải Thanh	Con	23.400.000
53	Lê Thị Luận	1934	P. Hải Thanh	P. Hải Thanh	3042- 3043	20/12/2024	Nguyễn Thị Thủy	P. Hải Thanh	Con	23.400.000
54	Nguyễn Thị Ly	1922	P. Hải Thanh	P. Hải Thanh	1604- 1605	17/12/2024	Nguyễn Văn Nguyên	P. Hải Thanh	Con	23.400.000
55	Lê Thị Trống	1940	P. Hải Thanh	P. Hải Thanh	1604- 1605	02/01/2025	Nguyễn Văn Mận	P. Hải Thanh	Chồng	23.400.000
56	Phạm Thị Cát	1948	P. Trúc Lâm	P. Trúc Lâm	1538	09/12/2024	Lê Văn An	P. Trúc Lâm	Chồng	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
57	Nguyễn Thị Điều	1931	P. Hải Bình	P. Hải Bình	692	04/02/2025	Phạm Văn Cường	P. Hải Bình	Cháu	23.400.000
58	Nguyễn Thị Đông	1931	P. Xuân Lâm	P. Xuân Lâm	711-924	10/11/2024	Lê Trọng Quyết	P. Xuân Lâm	Cháu	23.400.000
	Cộng: 58 ĐT									1.343.300.000
IV	Thị xã Sầm Sơn									
1	Lê Thị Sứ	1950	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	2702- 2704	09/5/2024	Lương Thị Lan	P. Trường Sơn	Con	18.000.000
2	Phan Thị Vân	1937	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	2280	26/8/2024	Văn Thị Nho	P. Trường Sơn	Con	23.400.000
3	Cao Thị Hương	1955	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	711-924	14/11/2024	Văn Đình Lý	P. Trường Sơn	Chồng	23.400.000
4	Văn Đình Khoát	1929	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	214	24/7/2024	Văn Đình Đạt	P. Bắc Sơn	Con	23.400.000
5	Lê Thị Nghiêm	1937	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	3042- 3043	30/7/2024	Lê Thị Thủy	P. Bắc Sơn	Con	23.400.000
6	Hà Viết Sen	1932	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	25	28/8/2024	Hà Viết Sinh	P. Bắc Sơn	Con	23.400.000
7	Văn Thị Nuôi	1950	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	2527- 2529	06/02/2022	Nguyễn Hữu Mạnh	P. Bắc Sơn	Con	14.900.000
8	Lê Văn Lân	1940	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	1952	11/10/2024	Lê Thị Thìn	P. Bắc Sơn	Vợ	23.400.000
9	Phạm Thị Ngát	1934	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	25	01/10/2024	Phạm Thị Sơn	P. Bắc Sơn	Con	23.400.000
10	Nguyễn Hữu Mạnh	1950	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	214	07/8/2024	Phan Thị Chiều	P. Bắc Sơn	Vợ	23.400.000
11	Hoàng Thị Lai	1945	P. Bắc Sơn	P. Bắc Sơn	538	15/11/2024	Lê Văn Sơn	P. Bắc Sơn	Con	23.400.000
12	Nguyễn Thị Chung	1950	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	2702- 2704	25/10/2024	Nguyễn Hữu Dũng	P. Trung Sơn	Con	23.400.000
13	Ngô Thị Đê	1942	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	469-470	20/8/2024	Vũ Đức Lưu	P. Quảng Tiến	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14	Nguyễn Thị Ninh	1937	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	711-924	30/7/2024	Nguyễn Thê Xuyên	P. Quảng Cư	Con	23.400.000
15	Nguyễn Thị Mai	1922	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	469-470	06/8/2024	Nguyễn Thị Hạnh	P. Quảng Cư	Con	23.400.000
16	Ngô Thị Cẩn	1940	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	1952	20/8/2024	Vũ Đình Chính	P. Quảng Cư	Con	23.400.000
17	Lê Thị Thiệu	1941	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	2507- 2509	05/9/2024	Nguyễn Sỹ Giang	P. Quảng Cư	Con	23.400.000
18	Nguyễn Thị Minh	1931	P. Quảng Châu	P. Quảng Châu	3042- 3043	17/7/2024	Nguyễn Thị Nhung	P. Quảng Châu	Con	23.400.000
19	Hà Thị Xuân	1936	P. Quảng Châu	P. Quảng Châu	1493- 1494	08/10/2024	Nguyễn Thị Hằng	P. Quảng Châu	Con	23.400.000
20	Lê Văn Hùng	1928	P. Quảng Châu	P. Quảng Châu	1493- 1494	12/11/2024	Lê Hồng Thái	P. Quảng Châu	Con	23.400.000
21	Nguyễn Thị Mạnh	1957	P. Quảng Thọ	P. Quảng Thọ	1665	19/9/2024	Lê Văn Toàn	P. Quảng Thọ	Chồng	23.400.000
22	Lê Văn Ảnh	1936	P. Quảng Thọ	P. Quảng Thọ	711-924	31/8/2024	Lê Văn Tứ	P. Quảng Thọ	Con	23.400.000
23	Phan Thị Inh	1933	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Đại	1952	16/8/2024	Viên Đình Quang	Xã Quảng Đại	Con	23.400.000
24	Lê Văn Khanh	1933	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Đại	1952	06/9/2024	Lê Thị Nga	Xã Quảng Đại	Con	23.400.000
25	Lê Thị Thơm	1933	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	469-470	25/7/2024	Trịnh Văn Thuận	Xã Quảng Minh	Con	23.400.000
26	Nguyễn Văn Quýnh	1934	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	1493- 1494	01/9/2024	Nguyễn Văn Công	Xã Quảng Minh	Con	23.400.000
27	Trịnh Thị Phiên	1927	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	469-470	03/11/2024	Lê Thị Lý	Xã Quảng Minh	Con	23.400.000
28	Nguyễn Quang Vượng	1930	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	1665	10/11/2024	Nguyễn Quang Kỳ	Xã Quảng Minh	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Cộng: 28 ĐT									641.300.000
V	Huyện Quảng Xương									
1	Trần Thị Êm	1935	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	2019	19/11/2022	Phạm Văn Hải	Xã Quảng Đức	Con	14.900.000
2	Ngô Thị Phiết	1930	Xã Quảng Vọng	Xã Quảng Phúc	1493- 1494	26/7/2024	Vũ Văn Sơn	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
3	Hoàng Thị Vui	1932	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	1665	21/9/2024	Trần Văn Hải	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
4	Trương Thị Thêm	1933	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	2019	21/11/2024	Nguyễn Văn Cường	Xã Quảng Phúc	Con	23.400.000
5	Cao Thị Trọng	1948	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hoà	2019	25/9/2024	Nguyễn Xuân Tý	Xã Quảng Hoà	Chồng	23.400.000
6	Nguyễn Thị Dật	1942	Xã Quảng Lĩnh	Xã Tiên Trang	39-41	16/10/2024	Hoàng Văn Chương	Xã Tiên Trang	Con	23.400.000
7	Phạm Văn Ky	1922	Xã Quảng Lợi	Xã Tiên Trang	1604- 1605	11/11/2024	Phạm Văn Quế	Xã Tiên Trang	Con	23.400.000
8	Lê Thị Cận	1922	Xã Quảng Lĩnh	Xã Tiên Trang	39-41	10/11/2024	Lê Văn Miên	Xã Tiên Trang	Con	23.400.000
9	Viên Thị Thuận	1922	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	1493- 1494	03/11/2024	Nguyễn Văn Cà	Xã Quảng Hải	Con	23.400.000
10	Phạm Thị Lệnh	1929	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	2019	01/10/2024	Đới Sỹ Dũng	Xã Quảng Hải	Con	23.400.000
11	Văn Thị Sâm	1939	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	1604- 1605	08/10/2024	Nguyễn Xuân Nhung	Xã Quảng Hải	Con	23.400.000
12	Trần Thị Thuê	1931	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	469-470	18/10/2024	Viên Đình Thạo	Xã Quảng Hải	Con	23.400.000
13	Hoàng Thị Thao	1928	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	14/9/2024	Hàn Thị Đào	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14	Vũ Thị Thắng	1948	Xã Quảng Long	Xã Quảng Văn	3042-3043	04/11/2024	Mã Văn Trung	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
15	Hàn Thị Y	1922	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	711-924	13/11/2024	Trần Minh Tất	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
16	Nguyễn Thị Sánh	1935	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Văn	692	22/11/2024	Vương Huy Thanh	Xã Quảng Văn	Con	23.400.000
17	Đàm Thị Thuần	1940	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	08/10/2024	Thái Văn Cường	Xã Quảng Ninh	Con	23.400.000
18	Nguyễn Thị Biểu	1930	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	21/9/2024	Nguyễn Văn Trang	Xã Quảng Ninh	Con	23.400.000
19	Lê Thị Chải	1934	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	27/11/2024	Nguyễn Văn Thành	Xã Quảng Ninh	Con	23.400.000
20	Đặng Thị Nền	1939	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	2527-2529	04/4/2024	Ngô Tiến Linh	Xã Quảng Trạch	Cháu	18.000.000
21	Lại Thị Lý	1932	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	1493-1494	11/10/2024	Lưu Văn Toàn	Xã Quảng Hợp	Con	23.400.000
22	Hoàng Thị Trinh	1955	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Ngọc	1281	17/8/2024	Nguyễn Việt Hà	Xã Quảng Ngọc	Con	23.400.000
23	Lê Thị Lượng	1929	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	2702-2704	28/9/2024	Nguyễn Thị Huệ	Xã Quảng Ngọc	Con	23.400.000
24	Lê Thị Giáo	1932	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	39-41	25/9/2024	Lê Thị Dũng	Xã Quảng Ngọc	Con	23.400.000
25	Tô Thị Ngon	1949	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	1604-1605	31/7/2024	Tô Thị Hiền	Xã Quảng Thái	Con	23.400.000
26	Lê Thị Minh	1933	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	1493-1494	11/9/2024	Lê Huy Văn	Xã Quảng Bình	Con	23.400.000
27	Lê Huy Đỗ	1930	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	1493-1494	10/10/2024	Lê Huy Chương	Xã Quảng Bình	Con	23.400.000
28	Lê Trần Mạc	1931	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	1493-1494	30/10/2024	Lê Trần Thoại	Xã Quảng Bình	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
29	Lê Đình Khương	1939	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	1048	22/7/2024	Hoàng Thị Hương	Xã Quảng Lưu	Vợ	23.400.000
30	Lê Thị Quy	1949	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	1004	29/7/2024	Lê Đức Thành	Xã Quảng Lưu	Con	23.400.000
31	Nguyễn Quang Lợi	1955	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	1538	25/8/2024	Nguyễn Thị Say	Xã Quảng Lưu	Vợ	23.400.000
32	Lê Văn Ngâm	1929	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	1774- 1775	01/10/2024	Phạm Thị Ân	Xã Quảng Trường	Vợ	23.400.000
33	Nguyễn Thị Vuông	1936	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	2527- 2529	07/10/2024	Nguyễn Sĩ Thọ	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
34	Hoàng Trọng Đăng	1935	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	711-924	16/9/2024	Hoàng Trọng Hưng	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
35	Hoàng Thị Chênh	1931	TTr. Tân Phong	TTr. Tân Phong	711-924	07/11/2024	Lê Hữu An	TTr. Tân Phong	Con	23.400.000
36	Nguyễn Xuân Bôn	1948	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính	1635	08/10/2024	Nguyễn Thị Nền	Xã Quảng Chính	Vợ	23.400.000
37	Nguyễn Văn Tươi	1951	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	3029	02/11/2024	Hoàng Thị Vuông	Xã Quảng Lộc	Vợ	23.400.000
	Cộng: 37 ĐT									851.900.000
VI	Huyện Thiệu Hóa									
1	Tổng Thị Nhân	1927	Xã Thiệu Hòa	Xã Thiệu Hòa	1048	12/3/2021	Tổng Hữu Nho	Xã Thiệu Hòa	Con	14.900.000
2	Lê Quang Sơn	1952	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	1952	03/12/2024	Lê Thị Hảo	Xã Thiệu Giang	Vợ	23.400.000
3	Vũ Thị Động	1941	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	1952	26/11/2024	Lê Văn Dương	Xã Thiệu Giang	Con	23.400.000
4	Lê Thị Liên	1928	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang	692	05/11/2024	Lê Ngọc Lâng	Xã Thiệu Giang	Con	23.400.000
5	Dương Văn Vinh	1924	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	711-924	23/11/2024	Dương Văn Cảnh	Xã Thiệu Long	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Lê Thị Chúc	1933	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	711-924	30/11/2024	Bùi Thị Thơm	Xã Thiệu Long	Cháu	23.400.000
7	Phạm Đình Chóc	1936	Xã Thiệu Hòa	Xã Thiệu Hòa	214	27/9/2024	Phạm Thị Sen	Xã Thiệu Hòa	Vợ	23.400.000
8	Nguyễn Thị Đà	1924	Xã Thiệu Hòa	Xã Thiệu Hòa	1048	04/10/2024	Trần Văn Nhật	Xã Thiệu Hòa	Con	23.400.000
9	Thiều Thị Đoán	1936	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	1952	12/9/2024	Hoàng Văn Phú	Xã Thiệu Ngọc	Con	23.400.000
10	Nguyễn Thị Thoa	1932	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	2184	05/8/2024	Nguyễn Tường Vân	Xã Thiệu Ngọc	Con	23.400.000
11	Lê Thị Sơn	1924	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	214	12/8/2024	Nguyễn Thị Ёn	Xã Thiệu Ngọc	Con	23.400.000
12	Hàn Văn Tành	1931	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	692	09/9/2024	Hàn Văn Thao	Xã Thiệu Quang	Cháu	23.400.000
13	Đặng Văn Dậu	1923	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Công	39-41	02/10/2023	Vũ Khắc Lưu	Xã Thiệu Công	Con	18.000.000
14	Nguyễn Thị Khê	1920	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Vận	25	21/11/2024	Nguyễn Sỹ Minh	Xã Thiệu Vận	Con	23.400.000
	Cộng: 14 ĐT									313.700.000
VII	Huyện Triệu Sơn									
1	Hà Thị Hê	1931	TTr. Triệu Sơn	TTr. Triệu Sơn	1635	19/8/2024	Hà Quang Trường	TTr. Triệu Sơn	Con	23.400.000
2	Trịnh Thị Thịnh	1935	Xã An Nông	Xã An Nông	1004	12/9/2024	Trần Hữu Nghị	Xã An Nông	Con	23.400.000
3	Lê Thị Thiệp	1930	Xã Dân Quyền	Xã Hợp Thành	3029	02/11/2024	Nguyễn Văn Thuận	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
4	Trần Thị Dục	1932	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Tân	2527- 2529	03/10/2024	Hoàng Xuân Nam	Xã Thọ Tân	Cháu	23.400.000
5	Lê Thị Sáng	1933	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	1774- 1775	24/10/2024	Phạm Thị Thảo	Xã Thọ Phú	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Đào Thị Rắp	1924	Xã Dân Lý	Xã Dân Lý	2702- 2704	05/11/2024	Đào Xuân Chanh	Xã Dân Lý	Con	23.400.000
7	Trần Xuân Tạo	1937	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	469-470	05/11/2024	Lê Thị Kho	Xã Thọ Tiến	Vợ	23.400.000
8	Nguyễn Bá Nhân	1936	Xã Tân Ninh	TTr. Nura	1268	20/10/2024	Nguyễn Bá Công	TTr. Nura	Con	23.400.000
9	Lê Thị Lỡ	1932	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	1421	16/11/2024	Lê Văn Hiến	Xã Xuân Thịnh	Con	23.400.000
10	Đào Thị Cẩn	1929	Xã An Nông	Xã An Nông	1774- 1775	01/11/2024	Lê Ích Thiện	Xã An Nông	Con	23.400.000
11	Lê Văn Lại	1949	Xã An Nông	Xã An Nông	2019	17/11/2024	Lê Thị Liên	Xã An Nông	Vợ	23.400.000
12	Nguyễn Văn Quy	1934	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	2702- 2704	15/3/2024	Hà Thị Nguyên	Xã Hợp Thành	Vợ	18.000.000
13	Nguyễn Văn Quý	1932	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Vực	1221- 1223	09/11/2024	Nguyễn Văn Dung	Xã Thọ Vực	Con	23.400.000
14	Lê Thị Toàn	1931	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Vực	1774- 1775	29/10/2024	Nguyễn Văn Tinh	Xã Thọ Vực	Con	23.400.000
15	Nguyễn Trọng Linh	1922	Xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	2184	27/9/2024	Nguyễn Trọng Tự	Xã Khuyến Nông	Con	23.400.000
16	Phạm Thị Phết	1928	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	1421	18/10/2024	Phạm Văn Cơ	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
17	Nguyễn Văn Vui	1934	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	1774- 1775	11/12/2023	Hà Thị Bời	Xã Hợp Thành	Vợ	18.000.000
18	Nguyễn Thị Đá	1931	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2019	28/10/2024	Nguyễn Tài Lũy	Xã Đồng Tiến	Con	23.400.000
19	Lê Thị Rốt	1929	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2280	16/02/2024	Lê Hữu Lâm	Xã Đồng Tiến	Con	18.000.000
20	Hoàng Văn Phác	1938	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2019	02/8/2024	Hoàng Văn Tước	Xã Đồng Tiến	Con	23.400.000
21	Phạm Thị Mùi	1927	Xã Khuyến Nông	Xã Tiến Nông	3029	23/10/2024	Lê Đình Khuyên	Xã Tiến Nông	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	Vũ Thị Bản	1934	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	1774- 1775	24/11/2024	Vũ Trọng An	Xã Thái Hòa	Con	23.400.000
23	Ngô Thọ Hỷ	1927	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	1538	09/01/2025	Ngô Thị Thu	Xã Thọ Thế	Con	23.400.000
24	Lê Thị Lỡ	1930	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	1421	19/11/2024	Lê Ngọc Tấn	Xã Xuân Thịnh	Con	23.400.000
25	Mai Văn Niệm	1931	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	2019	15/12/2024	Mai Văn Lâm	Xã Thọ Bình	Con	23.400.000
26	Đào Thị Tý	1922	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1774- 1775	15/12/2024	Lê Đình Lập	Xã Xuân Lộc	Con	23.400.000
27	Nguyễn Thị Nhâm	1951	TTr. Triệu Sơn	TTr. Triệu Sơn	1493- 1494	15/01/2024	Hoàng Thị Thanh	TTr. Triệu Sơn	Con	18.000.000
28	Trần Thị Tươi	1926	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2280	09/01/2025	Lê Xuân Cao	Xã Đồng Tiến	Con	23.400.000
29	Lê Văn Tuấn	1930	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	1221- 1223	14/9/2024	Lê Văn Lực	Xã Thọ Phú	Con	23.400.000
30	Nguyễn Thị Tiến	1940	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	469-470	26/12/2024	Phạm Như Thuần	Xã Thọ Phú	Cháu	23.400.000
31	Vũ Thị Tý	1924	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	1774- 1775	01/01/2025	Trịnh Văn Quang	Xã Thọ Phú	Con	23.400.000
32	Lê Thị Hoi	1934	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	1052- 1053	26/01/2025	Lê Đình Thoại	Xã Xuân Thọ	Con	23.400.000
33	Chu Thị Tênh	1931	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	1421	05/12/2024	Đỗ Văn Hà	Xã Thọ Phú	Con	23.400.000
34	Lê Văn Liêm	1927	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	25	28/7/2024	Lê Văn Tiếp	Xã Xuân Thọ	Cháu	23.400.000
35	Lê Đình Hiếu	1933	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1538	10/10/2024	Nguyễn Thị Liên	Xã Xuân Lộc	Con	23.400.000
36	Thiều Thị Tòa	1936	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	2280	13/12/2024	Trần Văn Nam	Xã Thái Hòa	Con	23.400.000
37	Vũ Thị Tuôn	1932	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	214	17/12/2024	Nguyễn Thị Vinh	Xã Thái Hòa	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
38	Đỗ Thị Cẩn	1941	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	538	02/12/2024	Hà Thị Toán	Xã Đồng Thắng	Con	23.400.000
39	Phạm Thị Tuyên	1939	Xã An Nông	Xã An Nông	711-924	04/8/2024	Trần Đình Bình	Xã An Nông	Chồng	23.400.000
40	Lê Văn Thụ	1931	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	1774- 1775	26/12/2024	Lê Văn Hùng	Xã Đồng Thắng	Cháu	23.400.000
41	Lê Thị Rộng	1917	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thành	2019	17/6/2024	Trần Thọ Đại	Xã Triệu Thành	Con	18.000.000
42	Phạm Thị Quyên	1920	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Tân	1774- 1775	18/9/2024	Lê Văn Luân	Xã Thọ Tân	Con	23.400.000
43	Lê Thị Chính	1942	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Tân	3454	18/11/2024	Đàm Duy Tuấn	Xã Thọ Tân	Con	23.400.000
44	Nguyễn Thị Ty	1938	TTr. Triệu Sơn	TTr. Triệu Sơn	1493- 1494	06/12/2024	Nguyễn Xuân Thanh	TTr. Triệu Sơn	Con	23.400.000
45	Lê Thị Nực	1930	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	1774- 1775	20/02/2024	Nguyễn Đình Trọng	Xã Đồng Lợi	Con	18.000.000
46	Vũ Thị Lựu	1933	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	1774- 1775	16/10/2024	Lê Văn Xuyên	Xã Đồng Lợi	Con	23.400.000
47	Hà Văn Êm	1930	Xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	1635	16/12/2024	Hà Văn Hạnh	Xã Bình Sơn	Con	23.400.000
48	Lê Văn Trạc	1940	Xã Dân Lý	Xã Dân Lý	1538	06/12/2024	Lê Văn Hưng	Xã Dân Lý	Con	23.400.000
49	Đỗ Thị Lanh	1930	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2280	28/9/2024	Hoàng Văn Trường	Xã Đồng Tiến	Con	23.400.000
50	Trịnh Trọng Xương	1934	TTr. Triệu Sơn	TTr. Triệu Sơn	249	11/02/2025	Trịnh Thị Phú	TTr. Triệu Sơn	Vợ	23.400.000
51	Lê Thị Biên	1930	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	2280	18/12/2024	Vũ Đình Vui	Xã Thọ Tiến	Con	23.400.000
52	Nguyễn Thị Mận	1926	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	1774- 1775	28/01/2025	Lê Thanh Duẩn	Xã Thọ Tiến	Con	23.400.000
53	Trần Thị Tý	1920	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	1493- 1494	13/12/2024	Nguyễn Văn Xuyên	Xã Thọ Tiến	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
54	Nguyễn Thị Châm	1932	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam Ninh	Xã Hợp Thành	3029	07/01/2025	Bùi Đình Thiệm	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
55	Lê Thị Hôn	1925	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	1774-1775	31/01/2025	Phan Hữu Thường	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
56	Hà Thị Teng	1931	Xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	1268	21/01/2025	Nguyễn Tài Phụng	Xã Hợp Thành	Con	23.400.000
	Cộng: 56 DT									1.278.000.000
VIII	Huyện Nga Sơn									
1	Đỗ Thị Âm	1923	Xã Nga Văn	Xã Nga Văn	2702-2704	11/11/2024	Mai Thị Thuyết	Xã Nga Văn	Con	23.400.000
2	Lê Thị Hưởng	1931	Xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	25	07/11/2024	Đào Thị Yên	Xã Nga Giáp	Vợ	23.400.000
3	Mai Thị Ong	1927	Xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	2280	17/10/2024	Nguyễn Văn Quyết	Xã Nga Giáp	Con	23.400.000
4	Mai Văn Chắt	1949	Xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	1952	16/11/2024	Phạm Thị Điền	Xã Nga Giáp	Vợ	23.400.000
5	Phạm Thị Bình	1949	Xã Nga Bạch	Xã Nga Bạch	1952	07/11/2024	Phạm Văn Tiến	Xã Nga Bạch	Con	23.400.000
6	Phạm Văn Tự	1932	Xã Nga Thái	Xã Nga Thái	1221-1223	31/8/2024	Phạm Văn Thắng	Xã Nga Thái	Con	23.400.000
7	Nguyễn Văn Tâm	1944	Xã Nga Thái	Xã Nga Thái	1221-1223	11/11/2024	Phạm Thị Nhiệm	Xã Nga Thái	Vợ	23.400.000
8	Vũ Thị Bình	1930	Xã Nga Thắng	Xã Nga Thủy	2019	09/11/2024	Lê Hồng Nhung	Xã Nga Thủy	Cháu	23.400.000
9	Mai Văn Kính	1936	TTr. Nga Sơn	Xã Nga Tân	1665	31/10/2024	Đào Thị Kiều	Xã Nga Tân	Vợ	23.400.000
10	Vũ Thị Hanh	1927	Xã Nga Trung	Xã Nga Trung	3454	25/9/2024	Mai Thế Vinh	Xã Nga Trung	Con	23.400.000
11	Nguyễn Thị Ninh	1948	Xã Nga Trung	Xã Nga Trung	3029	06/10/2024	Mai Văn Sơn	Xã Nga Trung	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Trần Xuân Khánh	1945	Xã Nga Thủy	Xã Nga Thủy	1281	23/10/2024	Vũ Thị Thảo	Xã Nga Thủy	Con	23.400.000
13	Mai Văn Trương	1921	Xã Nga Giáp	Xã Nga Giáp	2280	09/7/2024	Mai Xuân Thành	Xã Nga Giáp	Con	23.400.000
14	Phạm Thị Diễm	1928	Xã Nga Phượng	Xã Nga Phượng	711-924	14/10/2024	Nguyễn Thị Hương	Xã Nga Phượng	Con	23.400.000
15	Nguyễn Hữu Lan	1922	Xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	711-924	09/9/2024	Nguyễn Văn Ngọc	Xã Nga Thạch	Con	23.400.000
16	Mai Thị Thục	1939	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thiện	3029	01/10/2024	Mai Đình Dẫn	Xã Nga Thiện	Chồng	23.400.000
17	Trịnh Thị Mạch	1936	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thanh	3029	30/8/2024	Trịnh Văn Nam	Xã Nga Thanh	Con	23.400.000
18	Trịnh Thị Vượng	1938	Xã Nga Yên	Xã Nga Yên	1952	20/11/2024	Trịnh Thị Thịnh	Xã Nga Yên	Con	23.400.000
19	Mai Thị Lu	1933	Xã Nga Yên	Xã Nga Yên	214	13/7/2024	Mai Nhữ Sinh	Xã Nga Yên	Con	23.400.000
20	Mai Thị Vỹ	1929	Xã Nga Yên	Xã Nga Yên	214	19/11/2024	Nguyễn Thị Khuyến	Xã Nga Yên	Con	23.400.000
21	Đỗ Thị Nhu	1937	Xã Nga Giáp	Xã Nga Thủy	3454	19/01/2025	Đào Thị Nguyệt	Xã Nga Thủy	Con	23.400.000
22	Trần Văn Tài	1940	Xã Nga Thái	Xã Nga Thái	2019	30/7/2024	Trần Văn Năng	Xã Nga Thái	Con	23.400.000
23	Trần Văn Hoàn	1951	Xã Nga Thái	Xã Nga Thái	2019	18/01/2025	Phạm Thị Dung	Xã Nga Thái	Vợ	23.400.000
24	Mai Thị Tảo	1930	Xã Nga Văn	TTr. Nga Sơn	711-924	29/12/2024	Tạ Phúc Lợi	TTr. Nga Sơn	Con	23.400.000
25	Mai Đình Lưu	1932	Xã Nga Mỹ	TTr. Nga Sơn	2702-2704	17/12/2024	Mai Thị Kim	TTr. Nga Sơn	Con	23.400.000
26	Phạm Thị Lành	1943	Xã Nga Mỹ	TTr. Nga Sơn	2019	20/12/2024	Bùi Thị Lý	TTr. Nga Sơn	Con	23.400.000
27	Trịnh Thị Nụ	1936	Xã Nga An	Xã Nga An	1774-1775	16/8/2024	Mai Văn Ngừ	Xã Nga An	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	Trương Thị Thảo	1928	Xã Nga Mỹ	Xã Nga Tân	3454	24/12/2024	Mai Anh Tuấn	Xã Nga Tân	Con	23.400.000
29	Hoàng Thị Tuất	1929	Xã Nga An	Xã Nga An	1268	13/10/2024	La Văn Hiền	Xã Nga An	Con	23.400.000
30	Mai Văn An	1938	Xã Nga An	Xã Nga An	1774- 1775	25/12/2024	Mai Thị Mão	Xã Nga An	Vợ	23.400.000
31	Mai Thị Cẩn	1934	Xã Nga An	Xã Nga An	1538	29/11/2024	Phan Văn Tĩnh	Xã Nga An	Chồng	23.400.000
32	Mai Thị Miên	1932	Xã Nga Yên	Xã Nga Tân	2184	26/10/2024	Mai Danh Ngà	Xã Nga Tân	Chồng	23.400.000
33	Lê Văn Bằng	1928	Xã Nga Thuỷ	Xã Nga Thuỷ	2019	08/12/2024	Hoàng Văn Cường	Xã Nga Thuỷ	Con	23.400.000
34	Mai Thị Đông	1949	Xã Nga Điền	Xã Nga Điền	2702- 2704	08/10/2024	Bùi Văn Cường	Xã Nga Điền	Con	23.400.000
35	Nguyễn Thị Quế	1934	Xã Nga Hưng	TTr. Nga Sơn	711-924	10/11/2024	Phạm Văn Bám	TTr. Nga Sơn	Con	23.400.000
36	Mai Thị Học	1927	Xã Nga Mỹ	TTr. Nga Sơn	469-470	23/10/2024	Nguyễn Thị Nga	TTr. Nga Sơn	Con	23.400.000
37	Đào Văn Tái	1933	TTr. Nga Sơn	TTr. Nga Sơn	1221- 1223	01/12/2024	Trương Văn Lạc	TTr. Nga Sơn	Con	23.400.000
38	Lê Thị Nguyễn	1930	TTr. Nga Sơn	TTr. Nga Sơn	1221- 1223	15/10/2024	Mai Văn Nam	TTr. Nga Sơn	Cháu	23.400.000
39	Nguyễn Văn Khôi	1920	Xã Nga An	Xã Nga An	1268	25/10/2024	Phạm Thị Hoãn	Xã Nga An	Vợ	23.400.000
40	Đặng Thị Trang	1936	Xã Nga Nhân	Xã Nga Phụng	2702- 2704	02/01/2025	Nguyễn Văn Thành	Xã Nga Phụng	Con	23.400.000
41	Mai Thị Dục	1933	Xã Nga An	Xã Nga An	214	18/10/2024	Lê Văn Cảnh	Xã Nga An	Con	23.400.000
42	Mai Thị Tiếp	1936	Xã Ba Đình	Xã Ba Đình	1052- 1053	13/02/2024	Hoàng Minh Thành	Xã Ba Đình	Chồng	18.000.000
43	Trần Thị Ân	1932	Xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	1052- 1053	12/11/2024	Mai Xuân Thiệu	Xã Nga Thạch	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
44	Trần Thị Là	1932	Xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	2527- 2529	31/01/2025	Nguyễn Hồng Linh	Xã Nga Thạch	Chồng	23.400.000
45	Mai Xuân Chi	1940	Xã Nga Bạch	Xã Nga Hiệp	1221- 1223	11/01/2025	Đinh Thị Xuyên	Xã Nga Hiệp	Vợ	23.400.000
	Cộng: 45 DT									1.047.600.000
IX	Huyện Thọ Xuân									
1	Lê Thị Giới	1930	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	538	18/10/2024	Nguyễn Thị Thoa	Xã Trường Xuân	Con	23.400.000
2	Khuong Bá Bình	1928	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	2527- 2529	29/10/2024	Đỗ Thị Viên	Xã Xuân Hoà	Vợ	23.400.000
3	Lâm Thị Mạo	1930	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	249	02/11/2024	Nguyễn Thị Dệt	Xã Thọ Lập	Con	23.400.000
4	Hoàng Văn Lại	1936	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	2702- 2704	21/7/2024	Tổng Thị Ty	Xã Thọ Lập	Vợ	23.400.000
5	Nguyễn Văn Huệ	1929	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	25	21/10/2024	Nguyễn Thị Nga	Xã Xuân Bái	Con	23.400.000
6	Phan Thị Kiến	1930	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	25	05/11/2024	Nguyễn Thị Nhung	Xã Xuân Bái	Con	23.400.000
7	Lê Bá Liêm	1927	Xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	1604- 1605	01/11/2024	Đỗ Thị Hiệp	Xã Thọ Lộc	Con	23.400.000
8	Lương Thị Phúc	1951	Xã Thọ Xương	TTr. Lam Sơn	2702- 2704	04/11/2024	Nguyễn Văn Cường	TTr. Lam Sơn	Chồng	23.400.000
9	Lưu Thị Lụng	1940	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	538	05/11/2024	Lê Đình Kiên	Xã Xuân Thiên	Con	23.400.000
10	Hà Thị Còng	1935	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	2184	03/10/2024	Lê Đình Long	Xã Xuân Lập	Con	23.400.000
11	Đỗ Thị Càn	1923	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	2527- 2529	18/11/2024	Đỗ Thị Quy	Xã Xuân Lập	Con	23.400.000
12	Hoàng Thị Dền	1936	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	2702- 2704	22/10/2024	Nguyễn Đình Anh	Xã Xuân Lập	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Trần Thị Thái	1921	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	214	13/10/2024	Lê Hữu Sơn	Xã Thuận Minh	Con	23.400.000
14	Mai Thị Oanh	1922	Xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Xuân Hồng	25	16/11/2024	Lê Xuân Tiến	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
15	Trịnh Thị Cách	1930	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	1952	19/11/2024	Nguyễn Trí Chính	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
16	Nghiêm Thị Tao	1930	Xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	3029	15/11/2024	Trịnh Văn Thông	Xã Xuân Minh	Con	23.400.000
17	Đỗ Thị Thoa	1929	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	2280	20/10/2024	Đỗ Vĩnh	Xã Xuân Trường	Con	23.400.000
18	Đỗ Thị Sỹ	1931	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường	25	30/10/2024	Đỗ Trọng Sơn	Xã Xuân Trường	Con	23.400.000
19	Hoàng Thị Lượ	1928	Xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	2184	17/10/2024	Lê Đình Hùng	Xã Tây Hồ	Con	23.400.000
20	Lê Huy Nghĩa	1947	Xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	1604- 1605	02/11/2024	Lê Thị Ngậy	Xã Tây Hồ	Vợ	23.400.000
21	Nguyễn Thị Kế	1928	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	25	06/12/2024	Lê Văn Nghĩa	Xã Xuân Bái	Con	23.400.000
22	Lê Văn Lưu	1932	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	711-924	03/12/2024	Lê Thị Trọng	Xã Xuân Sinh	Vợ	23.400.000
23	Lê Thị Kính	1924	TTr. Lam Sơn	TTr. Lam Sơn	2702- 2704	08/12/2024	Trịnh Đình Lại	TTr. Lam Sơn	Con	23.400.000
24	Lê Thị Sáng	1933	Xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	1538	21/12/2024	Lê Khắc Bình	Xã Xuân Phong	Con	23.400.000
25	Hoàng Thị Nhúm	1930	Xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	548	01/12/2024	Phạm Văn Thiết	Xã Xuân Phong	Con	23.400.000
26	Nguyễn Duy Toán	1948	Xã Xuân Vinh	Xã Trường Xuân	1604- 1605	03/12/2024	Lê Thị Nhượng	Xã Trường Xuân	Vợ	23.400.000
27	Vũ Văn Lục	1933	Xã Xuân Yên	Xã Phú Xuân	1604- 1606	04/12/2024	Vũ Văn Giao	Xã Phú Xuân	Con	23.400.000
28	Trịnh Đình Sơn	1932	Xã Xuân Yên	Xã Phú Xuân	1538	16/12/2024	Trịnh Đình Lâm	Xã Phú Xuân	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
29	Phạm Thị Minh	1933	Xã Xuân Minh	Xã Xuân Minh	2527- 2529	06/12/2024	Đỗ Huy Hải	Xã Xuân Minh	Con	23.400.000
30	Vũ Thị Lượng	1934	Xã Thọ Hải	Xã Thọ Hải	711-924	18/10/2024	Lê Viết Tư	Xã Thọ Hải	Con	23.400.000
31	Lê Thị Minh	1932	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Diên	2702- 2704	10/11/2024	Ngô Thị Văn	Xã Thọ Diên	Con	23.400.000
32	Nguyễn Thị Lân	1934	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Diên	214	17/11/2024	Nguyễn Khắc Thản	Xã Thọ Diên	Chồng	23.400.000
33	Nguyễn Thị Lý	1941	Xã Thọ Xương	Xã Thọ Xương	1952	01/12/2024	Nguyễn Văn Toan	Xã Thọ Xương	Con	23.400.000
34	Hoàng Thị Mai	1951	Xã Thọ Xương	Xã Thọ Xương	711-924	10/12/2024	Nguyễn Tiến Tá	Xã Thọ Xương	Con	23.400.000
35	Lê Viết Hưng	1930	Xã Thiệu Khánh, H. Thiệu Hoá	Xã Thọ Xương	25	20/12/2024	Lê Viết Trí	Xã Thọ Xương	Con	23.400.000
36	Lê Thị Nhạn	1955	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	3042- 3043	02/12/2024	Lâm Văn Thịnh	Xã Thọ Lập	Chồng	23.400.000
37	Thái Thị Phô	1924	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	25	16/12/2024	Nguyễn Văn Tinh	Xã Thọ Lập	Con	23.400.000
38	Nguyễn Thị Thoi	1926	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	3454	18/11/2024	Nguyễn Văn Minh	Xã Thọ Lập	Con	23.400.000
39	Lê Thị Lầu	1926	Xã Nam Giang	Xã Nam Giang	249	14/12/2024	Lê Văn Hùng	Xã Nam Giang	Con	23.400.000
40	Lê Văn Thịnh	1929	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Bái	25	28/12/2024	Trần Thị Hằng	Xã Xuân Bái	Con	23.400.000
41	Lê Thị Đình	1929	Xã Xuân Phong	Xã Xuân Hồng	538	01/12/2024	Lê Năng Năm	Xã Xuân Hồng	Con	23.400.000
42	Nguyễn Thị Diễm	1934	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	2702- 2704	04/12/2024	Bùi Thị Khuê	Xã Xuân Hoà	Con	23.400.000
43	Lê Thị Nguyên	1923	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	2527- 2529	10/12/2024	Lê Văn Quế	Xã Xuân Hoà	Con	23.400.000
44	Nguyễn Thị Dệt	1931	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	469-470	13/12/2024	Hồ Thị Hoan	Xã Xuân Hoà	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
45	Đỗ Thị Mỹ	1931	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	2527- 2529	23/12/2024	Đỗ Văn Thành	Xã Xuân Hoà	Con	23.400.000
46	Nguyễn Thị Dung	1934	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	1221- 1223	10/12/2024	Hoàng Huy Toàn	Xã Thuận Minh	Con	23.400.000
47	Phạm Thị Mỹ	1934	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	214	02/12/2024	Vũ Đình Đức	Xã Thuận Minh	Cháu	23.400.000
48	Hoàng Thị Tý	1932	Xã Xuân Châu	Xã Thuận Minh	1221- 1223	19/12/2024	Nguyễn Văn Ánh	Xã Thuận Minh	Con	23.400.000
49	Nguyễn Văn Bình	1946	Xã Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng	3042- 3043	17/12/2024	Nguyễn Thị Thoa	Xã Xuân Hưng	Vợ	23.400.000
50	Lê Thị Hiền	1924	Xã Xuân Phong	Xã Xuân Phong	1538	28/12/2024	Bùi Xuân Thư	Xã Xuân Phong	Con	23.400.000
	Cộng: 50 ĐT									1.170.000.000
X	Huyện Thường Xuân									
1	Cầm Thị Mam	1933	Xã Xuân Lẹ	Xã Xuân Lẹ	1538	15/12/2024	Lữ Minh Cường	Xã Xuân Lẹ	Con	23.400.000
2	Lê Thị Xe	1927	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	3029	15/12/2024	Lê Văn Thuận	Xã Xuân Dương	Con	23.400.000
	Cộng: 2 ĐT									46.800.000
XI	Thị xã Bỉm Sơn									
1	Phạm Văn Huân	1938	Xã Nga Thành, huyện Nga Sơn	P. Bắc Sơn	1635	11/10/2024	Phạm Văn Điền	P. Bắc Sơn	Con	23.400.000
2	Tổng Văn Phở	1931	P. Đông Sơn	P. Đông Sơn	2702- 2704	18/11/2024	Tổng Văn Dự	P. Đông Sơn	Con	23.400.000
3	Trịnh Thị Vun	1928	Xã Nga Phương, huyện Nga Sơn	P. Đông Sơn	2527- 2529	18/12/2024	Phạm Văn Cường	P. Đông Sơn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Bùi Thị Hạnh	1931	P. Đông Sơn	P. Đông Sơn	1493- 1494	05/01/2025	Tổng Thị Hương	P. Đông Sơn	Con	23.400.000
5	Mai Thị Rào	1933	Xã Nga Hải, huyện Nga Sơn	P. Ngọc Trạo	1665	23/11/2024	Nguyễn Thị Hà	P. Ngọc Trạo	Con	23.400.000
	Cộng: 5 ĐT									117.000.000
XII	Huyện Yên Định									
1	Trịnh Thị Ngắm	1937	Xã Yên Trường	Xã Yên Trường	692	25/12/2024	Nguyễn Văn Cường	Xã Yên Trường	Cháu	23.400.000
2	Nguyễn Văn Hồng	1950	Xã Yên Trường	Xã Yên Trường	538	04/02/2025	Vũ Thị Thi	Xã Yên Trường	Con	23.400.000
3	Trịnh Thị Tam	1938	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	1052- 1053	29/9/2024	Trịnh Xuân Nghiêu	Xã Yên Trung	Cháu	23.400.000
4	Lê Thị Thời	1952	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	1004	26/12/2024	Trịnh Văn Luận	Xã Yên Trung	Chồng	23.400.000
5	Lê Thị Láy	1934	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	249	08/11/2024	Trần Thị Tâm	Xã Yên Thọ	Con	23.400.000
6	Trịnh Thị Gián	1933	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	548	23/12/2024	Trần Hồng Phượng	Xã Yên Thọ	Con	23.400.000
7	Hà Ngọc Khanh	1949	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	3454	22/01/2025	Trịnh Thị Lê	Xã Yên Thọ	Vợ	23.400.000
8	Phạm Thị Lít	1942	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	3042- 3043	08/12/2024	Đoàn Anh Đức	Xã Yên Thịnh	Con	23.400.000
9	Trịnh Thị Liễu	1941	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	538	03/11/2024	Hà Anh Triệu	Xã Yên Thịnh	Chồng	23.400.000
10	Nguyễn Thị Tiềm	1948	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	2702- 2704	21/11/2024	Lê Xuân Cường	Xã Yên Thái	Chồng	23.400.000
11	Nguyễn Thị Đan	1928	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	692	17/11/2024	Bùi Thị Hồng	Xã Yên Thái	Con	23.400.000
12	Lê Thị Nhiên	1932	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	692	27/10/2024	Lê Minh Thống	Xã Yên Thái	Cháu	23.400.000
13	Trần Thị Nhâm	1928	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	1665	20/01/2025	Nguyễn Khắc Minh	Xã Yên Thái	Chồng	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14	Nguyễn Thị Miên	1926	Xã Yên Tâm	Xã Yên Tâm	692	31/10/2024	Trịnh Văn Liên	Xã Yên Tâm	Con	23.400.000
15	Nguyễn Thị Hiền	1932	Xã Yên Phú	Xã Yên Phú	2280	24/11/2024	Tổng Đình Chiến	Xã Yên Phú	Con	23.400.000
16	Nguyễn Đức Cẩn	1934	Xã Yên Phú	Xã Yên Phú	3454	20/12/2024	Phạm Thị Kỳ	Xã Yên Phú	Vợ	23.400.000
17	Đỗ Thị Chấn	1921	Xã Yên Phú	Xã Yên Phú	3042- 3043	28/01/2025	Nguyễn Thị Nam	Xã Yên Phú	Con	23.400.000
18	Trịnh Thị Trường	1928	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	1774- 1775	19/11/2024	Trịnh Bá Quốc	Xã Yên Ninh	Con	23.400.000
19	Trịnh Thị Huê	1940	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	1604- 1605	12/12/2024	Nguyễn Hoàng Tuyên	Xã Yên Ninh	Con	23.400.000
20	Lê Thị Đới	1932	Xã Yên Hùng	Xã Yên Hùng	1493- 1494	07/11/2024	Nguyễn Ngọc Nam	Xã Yên Hùng	Con	23.400.000
21	Nguyễn Thị Thiện	1933	Xã Định Thành	Xã Định Thành	1281	16/12/2024	Lê Xuân Lân	Xã Định Thành	Chồng	23.400.000
22	Phạm Thị Vần	1929	Xã Định Thành	Xã Định Thành	1635	06/11/2024	Nguyễn Hữu Lâm	Xã Định Thành	Con	23.400.000
23	Lê Thị Ngán	1930	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	692	22/12/2024	Nhữ Văn Dũng	Xã Định Tiến	Cháu	23.400.000
24	Nguyễn Thị Đạm	1938	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	2702- 2704	24/12/2024	Mai Thị San	Xã Định Tiến	Con	23.400.000
25	Trịnh Thị Nhật	1916	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	3042- 3043	20/12/2024	Lê Văn Huân	Xã Định Tiến	Cháu	23.400.000
26	Trịnh Thị Nha	1927	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	538	02/01/2025	Trịnh Ngọc Sơn	Xã Định Tiến	Con	23.400.000
27	Vũ Văn Huy	1925	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	538	07/02/2025	Trịnh Thị Khuyên	Xã Định Tiến	Vợ	23.400.000
28	Trần Văn Tậu	1924	Xã Định Tân	Xã Định Tân	1052- 1053	22/12/2024	Nguyễn Thị Hường	Xã Định Tân	Con	23.400.000
29	Nguyễn Văn Tứ	1930	Xã Định Tân	Xã Định Tân	2702- 2704	06/02/2025	Nguyễn Văn Thu	Xã Định Tân	Con	23.400.000
30	Lê Hữu Bách	1935	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	711-924	19/12/2024	Lê Thị Ngu	Xã Định Tăng	Vợ	23.400.000
31	Lê Thị Dúc	1927	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	2702-2704	27/11/2024	Lưu Thị Hậu	Xã Định Tăng	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	Đinh Thị Tiêu	1931	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	711-924	19/11/2024	Lê Thị Nga	Xã Định Tăng	Con	23.400.000
33	Trịnh Thị Lan	1939	Xã Định Liên	Xã Định Liên	3454	31/12/2024	Nguyễn Trường Xuân	Xã Định Liên	Con	23.400.000
34	Trịnh Văn Nguyên	1932	Xã Định Liên	Xã Định Liên	711-924	24/12/2024	Lê Văn Cẩn	Xã Định Liên	Con	23.400.000
35	Nguyễn Văn Ý	1929	Xã Định Liên	Xã Định Liên	1635	27/12/2024	Nguyễn Văn Nghị	Xã Định Liên	Con	23.400.000
36	Bùi Hữu Nhon	1939	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	3029	11/12/2024	Bùi Thị Minh	Xã Định Hưng	Con	23.400.000
37	Nguyễn Văn Tuy	1948	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	1493- 1494	08/02/2025	Trịnh Thị Tại	Xã Định Hưng	Vợ	23.400.000
38	Vũ Thị Tọa	1936	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	538	18/12/2024	Lê Hữu Nghị	Xã Định Hòa	Con	23.400.000
39	Ngô Văn Trọng	1942	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	711-924	16/12/2024	Lê Thị Hồng	Xã Định Hòa	Vợ	23.400.000
40	Nguyễn Xuân Nhung	1940	Xã Định Hải	Xã Định Hải	711-924	03/01/2025	Lê Thị Chanh	Xã Định Hải	Vợ	23.400.000
41	Phạm Thị Miên	1929	Xã Định Hải	Xã Định Hải	1421	21/12/2024	Nguyễn Văn Kiên	Xã Định Hải	Con	23.400.000
42	Nguyễn Thị Nghiên	1930	Xã Định Công	Xã Định Công	2702- 2704	27/8/2024	Nguyễn Thị Liệu	Xã Định Công	Con	23.400.000
43	Nguyễn Văn Viết	1950	Xã Định Công	Xã Định Công	1052- 1053	18/12/2024	Vũ Thị Tuyết	Xã Định Công	Vợ	23.400.000
44	Mai Thị Phượng	1933	Xã Yên Phong	Xã Định Bình	538	23/7/2023	Nguyễn Thê Khuyên	Xã Định Bình	Con	18.000.000
45	Phạm Thị Thậu	1927	Xã Định Bình	Xã Định Bình	3042- 3043	15/6/2022	Trịnh Văn Đính	Xã Định Bình	Con	14.900.000
46	Vũ Văn Ban	1921	Xã Định Bình	Xã Định Bình	692	07/3/2024	Vũ Mạnh Khương	Xã Định Bình	Con	18.000.000
47	Phạm Thị Lượ	1933	Xã Định Bình	Xã Định Bình	25	23/10/2024	Lê Văn Hồ	Xã Định Bình	Con	23.400.000
48	Bùi Thị Tự	1929	Xã Định Công	Xã Định Bình	2702- 2704	18/7/2024	Nguyễn Trọng Dũng	Xã Định Bình	Con	23.400.000
49	Phạm Thị Ngọc	1952	Xã Định Bình	Xã Định Bình	1538	29/10/2024	Nguyễn Văn An	Xã Định Bình	Con	23.400.000
50	Phạm Thị Tim	1923	TTr. Yên Lâm	TTr. Yên Lâm	1052-1053	14/11/2024	Phạm Bá Tuyên	TTr. Yên Lâm	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Cộng: 50 ĐT									1.150.700.000
XIII	Huyện Lang Chánh									
1	Lương Thị Bào	1936	Xã Yên Thắng	Xã Yên Thắng	1052- 1053	30/12/2024	Lê Văn Óm	Xã Yên Thắng	Con	23.400.000
2	Lê Thị Lượng	1927	Xã Tân Phúc	Xã Tân Phúc	1052- 1053	15/11/2024	Lê Văn Linh	Xã Tân Phúc	Con	23.400.000
	Cộng: 2 ĐT									46.800.000
XIV	Huyện Cẩm Thủy									
1	Đặng Thị Mai	1933	P. Ba Đình, TP Thanh Hoá	TTr. Phong Sơn	1493- 1494	23/11/2024	Nguyễn Văn Hoan	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
2	Hà Thị Tơ	1938	TTr. Phong Sơn	TTr. Phong Sơn	3029	11/11/2024	Trương Văn Hải	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
3	Nguyễn Thị Giàu	1937	TTr. Phong Sơn	TTr. Phong Sơn	2280	14/12/2024	Nguyễn Thị Kim Anh	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
4	Lê Thị Phú	1929	Xã Cẩm Sơn	TTr. Phong Sơn	25	28/10/2024	Nguyễn Lương Bằng	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
5	Lê Văn Tứ	1945	TTr. Phong Sơn	TTr. Phong Sơn	2280	25/12/2024	Ngô Thị Cúc	TTr. Phong Sơn	Vợ	23.400.000
6	Ngô Văn Chi	1943	TTr. Phong Sơn	TTr. Phong Sơn	2280	01/01/2025	Ngô Văn Sự	TTr. Phong Sơn	Con	23.400.000
7	Phạm Thị Tiếp	1932	Xã Cẩm Phú	Xã Cẩm Phú	25	06/11/2024	Bùi Đức Lệ	Xã Cẩm Phú	Con	23.400.000
8	Bùi Ngọc Nãi	1937	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thạch	1538	05/8/2024	Bùi Văn Sự	Xã Cẩm Thạch	Con	23.400.000
9	Bùi Ngọc Ba	1940	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Long	1952	22/12/2024	Bùi Thị Bật	Xã Cẩm Long	Vợ	23.400.000
10	Bùi Thị Mống	1934	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Long	2019	27/11/2024	Nguyễn Xuân Chinh	Xã Cẩm Long	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Phạm Thị Cai	1930	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Liên	2184	18/12/2024	Phạm Văn Thắng	Xã Cẩm Liên	Con	23.400.000
12	Hoàng Thị Vị	1927	Xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Cẩm Quý	692	13/11/2024	Đỗ Hữu Hùng	Xã Cẩm Quý	Con	23.400.000
13	Cao Thị Rều	1932	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	692	26/11/2024	Bùi Quyết Tâm	Xã Cẩm Quý	Con	23.400.000
14	Nguyễn Thị Thanh	1929	Xã Yên Phong, huyện Yên Định	Xã Cẩm Bình	3029	16/12/2024	Nguyễn Xuân Kiệm	Xã Cẩm Bình	Con	23.400.000
	Cộng: 14 ĐT									327.600.000
XV	Huyện Như Thanh									
1	Hoàng Thị Yên	1928	Xã Hoàng Cát, H. Hoàng Hóa	Xã Xuân Phúc	1604- 1605	31/5/2024	Nhữ Trọng Thảo	Xã Xuân Phúc	Con	18.000.000
2	Lê Thị Cới	1942	Xã Hoàng Quý, H. Hoàng Hóa	Xã Xuân Phúc	2280	13/10/2024	Phạm Thị Hà	Xã Xuân Phúc	Con	23.400.000
3	Lê Ngọc Minh	1957	P. Quảng Thọ, TP. Sầm Sơn	Xã Mậu Lâm	469-470	20/11/2024	Quách Thị Nhật	Xã Mậu Lâm	Vợ	23.400.000
4	Lê Duy Châu	1931	P. Quảng Tâm, TP. Thanh Hóa	Xã Mậu Lâm	1604- 1605	07/10/2024	Lê Duy Huấn	Xã Mậu Lâm	Con	23.400.000
5	Quế Văn Hợng	1934	Xã Trường Sơn, H. Nông Cống	Xã Yên Thọ	717-924	25/9/2024	Vũ Thị Cường	Xã Yên Thọ	Vợ	23.400.000
6	Bùi Ngọc Kiển	1941	Xã Phụng Nghi	Xã Phụng Nghi	2527- 2529	04/9/2024	Trương Thị Biểu	Xã Phụng Nghi	Vợ	23.400.000
7	Hoàng Văn Thái	1935	Xã Thiệu Hưng, H. Thiệu Hóa	Xã Phụng Nghi	2702- 2704	11/9/2024	Nguyễn Thị Nháng	Xã Phụng Nghi	Vợ	23.400.000
8	Bùi Thị Vân	1942	Xã Phụng Nghi	Xã Phụng Nghi	2527- 2529	18/9/2024	Bùi Văn Chính	Xã Phụng Nghi	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Cộng: 8 ĐT									181.800.000
XVI	Huyện Quan Sơn									
1	Lò Thị Póm	1937	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Điện	1604- 1605	22/5/2024	Phạm Bá Tâm	Xã Sơn Điện	Con	18.000.000
2	Lò Văn Hại	1937	Xã Trung Xuân	Xã Trung Xuân	3454	09/10/2024	Lò Văn Chánh	Xã Trung Xuân	Con	23.400.000
3	Lò Thị May	1952	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà	717-924	06/01/2025	Hà Văn Quyển	Xã Sơn Hà	Con	23.400.000
4	Hà Thị Áng	1957	Xã Trung Thượng	Xã Trung Thượng	1635	01/01/2025	Vi Văn Miệt	Xã Trung Thượng	Con	23.400.000
	Cộng: 4 ĐT									88.200.000
XVII	Huyện Hậu Lộc									
1	Lê Thị Nghị	1931	Xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	2527- 2529	26/7/2024	Lê Sỹ Vĩnh	Xã Đại Lộc	Con	23.400.000
2	Hoàng Trọng Lư	1933	Xã Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	2702- 2704	15/10/2024	Phạm Thị Xiêm	Xã Tiến Lộc	Vợ	23.400.000
3	Phạm Thị Niềm	1953	Xã Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	2702- 2704	27/10/2024	Bùi Thị Trang	Xã Hưng Lộc	Con	23.400.000
4	Luyện Thị Uyên	1933	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	1493- 1494	30/9/2024	Lê Ngọc Tú	Xã Thuần Lộc	Con	23.400.000
5	Tổng Thị Tuyền	1938	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	1635	04/11/2024	Tổng Xuân Quán	Xã Quang Lộc	Chồng	23.400.000
6	Mai Văn Bính	1934	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	692	07/11/2024	Nguyễn Thị Tứ	Xã Quang Lộc	Vợ	23.400.000
7	Tổng Thị Thử	1923	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	692	27/10/2024	Mai Văn Mỹ	Xã Quang Lộc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Lê Thị Sáng	1951	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	538	26/8/2024	Đặng Văn Cường	Xã Triệu Lộc	Chồng	23.400.000
9	Lê Bá Khiết	1932	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	2527-2529	03/9/2024	Vũ Thị Huê	Xã Triệu Lộc	Vợ	23.400.000
10	Phan Văn Lếu	1927	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	469-470	14/8/2024	Phan Văn Thơ	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
11	Mai Bá Quý	1945	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	2702-2704	01/10/2024	Vũ Thị Hương	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
12	Lưu Văn Cầm	1932	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	2702-2704	13/9/2024	Lưu Văn Hùng	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
13	Nguyễn Thị Ni	1930	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	469-470	13/10/2024	Lê Văn Trinh	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
14	Nguyễn Thị Thoa	1934	TTr. Hậu Lộc	TTr. Hậu Lộc	294	10/7/2024	Nguyễn Văn Nam	TTr. Hậu Lộc	Con	23.400.000
15	Kiều Văn Chuẩn	1936	Xã Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	2702-2704	02/11/2024	Kiều Văn Hoa	Xã Tiến Lộc	Con	23.400.000
16	Lê Bá Tới	1933	Xã Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	2702-2704	23/10/2024	Phạm Thị Mút	Xã Tiến Lộc	Vợ	23.400.000
17	Hoàng Thị Xương	1931	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1604-1605	23/9/2024	Đinh Thị Quảng	Xã Xuân Lộc	Cháu	23.400.000
18	Nguyễn Thị Thùy	1934	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	2702-2704	28/5/2024	Nguyễn Thái Huynh	Xã Xuân Lộc	Con	18.000.000
19	Lê Thị Giới	1934	Xã Phú Lộc	X. Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh	2527-2529	10/5/2024	Hoàng Thị Đào	Xã Phú Lộc	Con	18.000.000
20	Bùi Thị Ngôn	1929	Xã Phong Lộc	Xã Phong Lộc	538	19/10/2023	Phạm Văn Chiều	Xã Phong Lộc	Con	18.000.000
21	Hoàng Thị Nhu	1932	Xã Thuận Lộc	Xã Thuận Lộc	1493-1494	02/7/2023	Ngô Ngọc Chiến	Xã Thuận Lộc	Con	18.000.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	Vũ Thị Nguyên	1932	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	1538	07/12/2024	Nguyễn Thị Toàn	Xã Phú Lộc	Con	23.400.000
23	Trịnh Thị Nhẫu	1928	Xã Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	2702- 2704	27/12/2024	Trịnh Văn Hùng	Xã Tiến Lộc	Con	23.400.000
24	Nguyễn Văn Tân	1941	Xã Ngư Lộc	Xã Minh Lộc	2702- 2704	28/12/2024	Nguyễn Thị Thót	Xã Minh Lộc	Vợ	23.400.000
25	Nguyễn Thị Áp	1948	Xã Tuy Lộc	Xã Tuy Lộc	692	23/10/2024	Nguyễn Quốc Khánh	Xã Tuy Lộc	Con	23.400.000
26	Nguyễn Văn Thơ	1930	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1221- 1223	11/12/2024	Nguyễn Xuân Vũ	Xã Xuân Lộc	Con	23.400.000
27	Mã Thị Canh	1931	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1221- 1223	16/12/2024	Lê Văn Khương	Xã Xuân Lộc	Chồng	23.400.000
28	Nguyễn Thị Ёn	1941	Xã Tuy Lộc	Xã Tuy Lộc	692	29/11/2024	Nguyễn Văn Linh	Xã Tuy Lộc	Con	23.400.000
29	Nguyễn Văn Nga	1937	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	1604- 1605	31/10/2024	Lê Thị Thê	Xã Triệu Lộc	Vợ	23.400.000
30	Đặng Thị Thu	1923	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	469-470	01/01/2025	Nguyễn Xuân Chánh	Xã Triệu Lộc	Con	23.400.000
31	Nguyễn Văn Thê	1930	Xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	538	05/01/2025	Vũ Thị Vân	Xã Đa Lộc	Vợ	23.400.000
32	Phạm Thị Nhọn	1936	Xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	538	19/10/2024	Vũ Mạnh Tiến	Xã Đa Lộc	Con	23.400.000
33	Bùi Văn Yên	1938	Xã Ngư Lộc	Xã Minh Lộc	2527- 2529	10/9/2024	Bùi Văn Liên	Xã Minh Lộc	Con	23.400.000
34	Nguyễn Thị Xế	1941	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	1493- 1494	05/11/2024	Nguyễn Thị Thịnh	Xã Liên Lộc	Con	23.400.000
35	Trần Thị Tuy	1931	Xã Đồng Lộc	Xã Đồng Lộc	25	19/01/2025	Lương Quốc Mão	Xã Đồng Lộc	Cháu	23.400.000
36	Mai Thị Công	1938	Xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	2702- 2704	17/01/2025	Trương Văn Cường	Xã Lộc Sơn	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
37	Lê Văn Bàn	1936	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	1221- 1223	12/01/2025	Lê Văn Thắng	Xã Thuần Lộc	Con	23.400.000
38	Lưu Thị Ga	1942	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lộc	469-470	17/12/2024	Nguyễn Văn Phúc	Xã Mỹ Lộc	Con	23.400.000
	Cộng: 38 ĐT									867.600.000
XVII I	Huyện Hà Trung									
1	Trương Thị Lát	1932	Xã Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	1052- 1053	16/11/2024	Trương Ngọc Hòe	Xã Hoạt Giang	Con	23.400.000
2	Vũ Văn Sáu	1929	Xã Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	2702- 2704	07/11/2024	Vũ Thị Ót	Xã Hoạt Giang	Vợ	23.400.000
3	Nguyễn Thị Hiền	1926	Xã Hà Ninh	Xã Yên Sơn	1281	12/10/2024	Nguyễn Văn Hải	Xã Yên Sơn	Con	23.400.000
4	Hoàng Thị Tròn	1930	TTr. Hà Trung	TTr. Hà Trung	25	25/10/2024	Lê Thị Nhung	TTr. Hà Trung	Cháu	23.400.000
5	Hoàng Thị Ký	1931	TTr. Hà Lĩnh	TTr. Hà Lĩnh	3029	07/9/2024	Trịnh Bá Tuấn	TTr. Hà Lĩnh	Con	23.400.000
6	Lê Đình Sinh	1931	Xã Hà Vinh	Xã Hà Vinh	2527- 2529	22/11/2024	Lê Đình Thành	Xã Hà Vinh	Con	23.400.000
7	Nguyễn Thị Dú	1924	TTr. Hà Trung	TTr. Hà Trung	25	20/12/2024	Đặng Văn Thành	TTr. Hà Trung	Con	23.400.000
8	Lê Thị Tua	1927	TTr. Hà Lĩnh	TTr. Hà Lĩnh	1221- 1223	09/12/2024	Hoàng Trọng Minh	TTr. Hà Lĩnh	Con	23.400.000
9	Vũ Văn Chiên	1924	Xã Hà Tân	Xã Hà Tân	692	25/11/2024	Nguyễn Văn Minh	Xã Hà Tân	Cháu	23.400.000
10	Hoàng Thị Tích	1932	Xã Lĩnh Toại	Xã Lĩnh Toại	2184	21/12/2024	Lê Thế Nguyên	Xã Lĩnh Toại	Con	23.400.000
11	Phạm Thị Yến	1940	Xã Hà Ngọc	Xã Hà Ngọc	1665	18/12/2024	Lê Văn Duy	Xã Hà Ngọc	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Đào Thị Nhân	1928	Xã Hà Hải	Xã Hà Hải	1052- 1053	24/12/2024	Nguyễn Thành Long	Xã Hà Hải	Con	23.400.000
13	Vũ Thị Cạn	1924	Xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	2019	13/12/2024	Phạm Hữu Liên	Xã Hà Tiến	Con	23.400.000
14	Hoàng Thị Uẩn	1936	Xã Hà Giang	Xã Hà Giang	249	21/12/2024	Lê Thanh Bình	Xã Hà Giang	Con	23.400.000
15	Nguyễn Văn Đức	1946	Xã Hà Giang	Xã Hà Giang	2702- 2704	01/01/2025	Lại Thị Xuân	Xã Hà Giang	Vợ	23.400.000
16	Nguyễn Thị Biển	1933	Xã Hà Đông	Xã Hà Đông	25	24/11/2024	Nguyễn Đăng Sáu	Xã Hà Đông	Con	23.400.000
17	Nguyễn Thị Chiếm	1936	Xã Hà Tân	Xã Hà Tân	538	01/01/2025	Vũ Văn Tĩnh	Xã Hà Tân	Con	23.400.000
18	Vũ Thị Lan	1931	Xã Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	2019	26/12/2024	Trịnh Thị Huệ	Xã Hoạt Giang	Con	23.400.000
19	Trần Thị Viễn	1932	Xã Hà Lâm	Xã Yên Sơn	2702- 2704	31/10/2024	Nguyễn Thị Hiền	Xã Yên Sơn	Con	23.400.000
20	Nguyễn Thị Dụ	1933	Xã Thái Lai	Xã Thái Lai	249	28/12/2024	Trịnh Thị Hà	Xã Thái Lai	Con	23.400.000
21	Trịnh Thị Phê	1928	Xã Hà Bình	Xã Hà Bình	1665	27/01/2025	Nguyễn Văn Tự	Xã Hà Bình	Con	23.400.000
22	Đặng Thị Hồi	1925	TTr. Hà Trung	TTr. Hà Trung	25	23/12/2024	Mai Văn Tư	TTr. Hà Trung	Con	23.400.000
23	Trương Thị Quý	1931	Xã Hà Vinh	Xã Hà Vinh	2702- 2704	17/01/2025	Khiếu Thị Ёn	Xã Hà Vinh	Con	23.400.000
24	Mai Thị Biếc	1932	Xã Hà Giang	Xã Hà Giang	3029	01/02/2025	Vũ Ngọc Hoan	Xã Hà Giang	Con	23.400.000
25	Nguyễn Thị Hinh	1933	Xã Hà Giang	Xã Hà Giang	1604- 1605	05/01/2025	Tạ Anh Hùng	Xã Hà Giang	Con	23.400.000
26	Mai Thị Nghinh	1930	Xã Hà Giang	Xã Hà Giang	249	08/01/2025	Mai Thị Hiệp	Xã Hà Giang	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
27	Lê Khắc Thân	1941	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	711-924	12/01/2025	Hoàng Thị Nền	Xã Hà Châu	Vợ	23.400.000
28	Hoàng Thị Tứ	1953	TTr. Hà Lĩnh	TTr. Hà Lĩnh	3042-3043	03/02/2025	Hoàng Xuân Phú	TTr. Hà Lĩnh	Con	23.400.000
29	Hoàng Thị Chuyện	1930	Xã Hà Ngọc	Xã Hà Ngọc	214	30/01/2025	Phạm Đình Tuyên	Xã Hà Ngọc	Con	23.400.000
30	Khuong Văn Phúc	1953	TTr. Hà Long	TTr. Hà Long	1604-1605	19/12/2024	Nguyễn Thị Tương	TTr. Hà Long	Vợ	23.400.000
31	Lý Thị Long	1930	Xã Yên Dương	Xã Yên Dương	2702-2704	08/01/2025	Đặng Văn Tám	Xã Yên Dương	Con	23.400.000
32	Mai Thị Nhạn	1929	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	249	29/01/2025	Phạm Thị Anh	Xã Yên Sơn	Con	23.400.000
	Cộng: 32 ĐT									748.800.000
XIX	Huyện Thạch Thành									
1	Lê Thị Khánh	1937	Xã Thiệu Thịnh, H. Thiệu Hóa	Xã Thạch Long	25	06/02/2025	Nguyễn Thị Tâm	Xã Thạch Long	Con	23.400.000
2	Phạm Quốc Khánh	1932	Xã Hoằng Tiến, H. Hoằng Hóa	Xã Thạch Long	1774-1775	23/11/2024	Phạm Văn Thanh	Xã Thạch Long	Con	23.400.000
3	Lê Văn Hân	1930	Xã Thạch Long	Xã Thạch Long	2280	28/01/2025	Đào Thị Hưng	Xã Thạch Long	Vợ	23.400.000
4	Hoàng Thị Vịn	1934	Xã Thạch Long	Xã Thạch Long	692	17/4/2024	Phạm Văn Thủy	Xã Thạch Long	Con	18.000.000
5	Phạm Văn Đê	1923	Xã Thạch Long	Xã Thạch Long	2702-2704	09/02/2025	Phạm Văn Linh	Xã Thạch Long	Cháu	23.400.000
6	Tổng Thị Hảo	1926	Xã Thiệu Hòa, H. Thiệu Hóa	Xã Thạch Long	1604-1605	22/12/2024	Phạm Văn Chúc	Xã Thạch Long	Con	23.400.000
7	Phạm Thị Khiển	1934	Xã Thạch Định	Xã Thạch Định	1604-1605	26/11/2024	Trần Thị Hiệu	Xã Thạch Định	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Nguyễn Thị Phiên	1934	Xã Thạch Định	Xã Thạch Định	25	06/12/2024	Nguyễn Thị Chiên	Xã Thạch Định	Con	23.400.000
9	Đoàn Thị Canh	1935	P. Tào Xuyên, TP Thanh Hóa	Xã Thạch Sơn	1635	28/12/2024	Lê Văn Hải	Xã Thạch Sơn	Cháu	23.400.000
10	Bùi Thị Bấm	1933	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng	2184	03/9/2024	Nguyễn Văn Chiến	Xã Thạch Quảng	Cháu	23.400.000
11	Quách Thị En	1935	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng	2184	02/7/2024	Quách Văn Thủy	Xã Thạch Quảng	Con	23.400.000
12	Trịnh Thị Ngọc	1929	Xã Thành Kim	Xã Thành Tiến	2702-2704	05/01/2025	Bùi Ngọc Quế	Xã Thành Tiến	Con	23.400.000
13	Lê Thị Hằng	1923	Xã Hoàng Quang H. Hoàng Hóa	Xã Thành Minh	2184	04/01/2025	Nguyễn Đức Toàn	Xã Thành Minh	Con	23.400.000
14	Quách Thị Chúc	1935	Xã Thành Trực	Xã Thành Trực	2527-2529	17/12/2024	Quách Thị Huyền	Xã Thành Trực	Con	23.400.000
15	Đoàn Thị Toán	1928	Xã Hoàng Xuân, H. Hoàng Hóa	Xã Thành Trực	1604-1605	10/12/2024	Nguyễn Thị Khuyên	Xã Thành Trực	Con	23.400.000
16	Lại Thị Quán	1930	Xã Thành Trực	Xã Thành Trực	1493-1494	30/12/2024	Phạm Ngọc Dũng	Xã Thành Trực	Con	23.400.000
17	Bùi Thị Mặc	1933	Xã Thành Long	Xã Thành Long	2702-2704	04/12/2024	Bùi Văn Phụng	Xã Thành Long	Con	23.400.000
18	Bùi Thị Hợi	1927	Xã Thành Long	Xã Thành Long	1635	31/01/2025	Đinh Xuân Niêm	Xã Thành Long	Con	23.400.000
19	Quách Thị Minh	1933	Xã Thành Tân	TTr. Vân Du	249	28/01/2025	Đinh Thị Nga	Xã Thành Long	Con	23.400.000
20	Phạm Thị Thinh	1930	Xã Thành Hưng	Xã Thành Hưng	249	27/12/2024	Ngô Văn Thiều	Xã Thành Hưng	Con	23.400.000
21	Trần Văn Quang	1930	Xã Hoàng Đạt, H. Hoàng Hóa	Xã Thành Tâm	1665	08/12/2024	Trần Thanh Bình	Xã Thành Tâm	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	Mai Thị Long	1932	Xã Ngọc Trạo	Xã Ngọc Trạo	1665	14/01/2025	Bùi Thị Mừng	Xã Ngọc Trạo	Con	23.400.000
23	Nguyễn Thị Thê	1922	Xã Thạch Định	TTr. Kim Tân	249	18/11/2024	Lê Thị Vân	TTr. Kim Tân	Con	23.400.000
24	Nguyễn Thị Sang	1928	Xã Thành Kim	TTr. Kim Tân	214	30/11/2024	Nguyễn Thị Hải	TTr. Kim Tân	Con	23.400.000
	Cộng: 24 ĐT									556.200.000
XX	Huyện Nông Cống									
1	Lê Thị Tam	1933	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	2527- 2529	24/11/2024	Lê Chí Thơ	Xã Hoàng Giang	Chồng	23.400.000
2	Đỗ Thị Ân	1933	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	2527- 2529	24/01/2025	Hồ Nguyên Trung	Xã Hoàng Giang	Con	23.400.000
3	Hoàng Thị Loan	1925	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2527- 2529	14/12/2024	Trần Thị Tuyên	Xã Tế Lợi	Con	23.400.000
4	Lê Thị Lam	1934	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2184	18/12/2024	Lê Công Phước	Xã Trung Chính	Chồng	23.400.000
5	Cao Thị Hậy	1935	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	1665	24/12/2024	Lê Đình Luyện	Xã Trung Chính	Con	23.400.000
6	Lê Thị Nhang	1933	Xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	185-186	23/12/2024	Lê Hồng Thơm	Xã Minh Khôi	Con	23.400.000
7	Trần Văn Đào	1950	Xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	25	05/12/2024	Trần Thị Thắng	Xã Minh Khôi	Vợ	23.400.000
8	Lê Thị Duyên	1934	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	1421	23/11/2024	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
9	Lê Thị La	1932	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	1221- 1223	23/11/2024	Lê Văn Nhâm	Xã Tế Thắng	Con	23.400.000
10	Lê Thị Bổng	1928	Xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	25	18/12/2024	Trần Văn Lung	Xã Tế Lợi	Con	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Đỗ Thị Phiên	1930	Xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	25	07/12/2024	Đỗ Thị Hiện	Xã Tế Lợi	Con	23.400.000
12	Nguyễn Thị Đăng	1932	Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Hòa	25	28/5/2024	Lê Văn Cánh	Xã Vạn Hòa	Con	18.000.000
13	Kim Thị Thìn	1940	Xã Thăng Long	Xã Thăng Long	2527- 2529	24/01/2025	Lưu Văn Tây	Xã Thăng Long	Chồng	23.400.000
14	Ngô Thị Vo	1932	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	2019	01/02/2025	Phạm Bá Chiến	Xã Thăng Bình	Con	23.400.000
15	Nguyễn Văn Phán	1947	Xã Công Chính	Xã Công Chính	2184	27/12/2024	Dương Thị Hường	Xã Công Chính	Vợ	23.400.000
16	Cao Thị Quyền	1930	Xã Công Chính	Xã Công Chính	2019	02/01/2025	Lê Văn Độ	Xã Công Chính	Con	23.400.000
17	Nguyễn Thị Âm	1930	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	1952	18/12/2024	Mạch Văn Liên	Xã Công Liêm	Con	23.400.000
18	Lê Thị Sứ	1929	Xã Hoàng Thành, H. Hoàng Hóa	Xã Công Liêm	3042- 3043	15/12/2024	Lường Xuân Vinh	Xã Công Liêm	Con	23.400.000
19	Nguyễn Thị Mời	1928	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	1493- 1494	26/11/2024	Nguyễn Văn Chính	Xã Trường Giang	Chồng	23.400.000
20	Nguyễn Văn Cần	1950	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	185-186	16/01/2025	Nguyễn Thị Nghĩa	Xã Trường Giang	Vợ	23.400.000
21	Ngô Thị Duệ	1932	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	2184	03/01/2025	Trịnh Xuân Thụ	Xã Trường Giang	Chồng	23.400.000
22	Thân Trọng Bản	1935	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Sơn	692	26/01/2025	Vũ Thị Ớt	Xã Tượng Sơn	Vợ	23.400.000
23	Hoàng Thị Thêm	1935	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Sơn	692	28/12/2024	Nguyễn Duy Hiếu	Xã Tượng Sơn	Con	23.400.000
	Cộng: 23 DT									532.800.000
XXI	Huyện Hoàng Hóa									
1	Lê Thị Dần	1948	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	1952	26/6/2024	Nguyễn Văn Sử	Xã Hoàng Giang	Chồng	18.000.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Nguyễn Thị Kiên	1950	Xã Hoàng Giang, H. Hoàng Hóa	Xã Hoàng Giang	3454	07/7/2024	Trịnh Thị Hiền	Xã Hoàng Giang	Con	23.400.000
3	Lê Thị Vồn	1926	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	469-470	18/10/2024	Trần Xuân Tiến	Xã Hoàng Sơn	Cháu	23.400.000
4	Nguyễn Hữu Văn	1950	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Hải	1604-1605	12/10/2024	Lê Thị Biện	Xã Hoàng Hải	Vợ	23.400.000
5	Lê Thị Hiếu	1931	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Tân	1665	16/10/2024	Triệu Quang Bao	Xã Hoàng Tân	Con	23.400.000
6	Lê Thị Nụ	1953	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng	1052-1053	17/10/2024	Lê Thị Thu	Xã Hoàng Thắng	Con	23.400.000
7	Vũ Thị Ly	1952	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	2019	05/3/2024	Vũ Văn Thủy	Xã Hoàng Xuân	Em	18.000.000
8	Nguyễn Thị Đang	1928	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	2527-2529	31/5/2024	Phạm Thị Huy	Xã Hoàng Ngọc	Con	18.000.000
9	Trần Thị Viên	1949	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Châu	711-924	09/11/2024	Lê Duy Chiến	Xã Hoàng Châu	Con	23.400.000
10	Lê Thị Hựu	1933	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Phụ	2527-2529	18/12/2024	Phùng Văn Muôn	Xã Hoàng Phụ	Chồng	23.400.000
11	Lê Thị Biên	1930	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phụng	3029	19/10/2024	Nguyễn Đình Đề	Xã Hoàng Phụng	Con	23.400.000
12	Lê Thị Thang	1945	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo	185-186	22/7/2024	Nguyễn Trọng Ninh	Xã Hoàng Đạo	Con	23.400.000
13	Nguyễn Thị Biền	1952	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh	1052-1053	23/11/2024	Hà Văn Liêu	Xã Hoàng Trinh	Con	23.400.000
14	Lê Thị Miên	1922	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Hà	711-924	29/10/2024	Nguyễn Trọng Tuân	Xã Hoàng Hà	Con	23.400.000
15	Lê Đình Du	1930	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú	538	21/10/2024	Lê Thị Lan	Xã Hoàng Phú	Con	23.400.000
16	Nguyễn Văn Tham	1930	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh	3454	11/11/2024	Nguyễn Thị Ngoan	Xã Hoàng Trinh	Vợ	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
17	Lê Thị Viên	1935	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh	1052- 1053	28/10/2024	Lê Xuân Hỷ	Xã Hoàng Thịnh	Chồng	23.400.000
18	Phạm Văn Hợp	1946	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo	1952	13/11/2024	Phạm Văn Phụng	Xã Hoàng Đạo	Con	23.400.000
19	Lê Thị Khanh	1933	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú	3042- 3043	01/12/2024	Lê Văn Thụ	Xã Hoàng Phú	Con	23.400.000
20	Phùng Hữu Thiệp	1935	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên	692	12/11/2024	Nguyễn Thị Bôi	Xã Hoàng Xuyên	Vợ	23.400.000
21	Trần Thị Xổ	1926	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh	2019	19/7/2024	Trịnh Thị Thanh	Xã Hoàng Trinh	Con	23.400.000
22	Lê Thị Bùi	1936	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú	548	13/12/2024	Nguyễn Mạnh Tuấn	Xã Hoàng Phú	Con	23.400.000
23	Hoàng Thị Ty	1942	Xã Hoàng Thịnh	TTr. Bút Sơn	25	09/12/2024	Lê Văn Giáp	TTr. Bút Sơn	Con	23.400.000
24	Hắc Thị Thơ	1949	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	25	19/12/2024	Đỗ Xuân Hùng	Xã Hoàng Ngọc	Con	23.400.000
25	Bùi Thị Lam	1929	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến	25	28/11/2024	Thiều Thị Tâm	Xã Hoàng Tiến	Con	23.400.000
26	Nguyễn Thị The	1933	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên	39-41	18/12/2024	Nguyễn Xuân Quang	Xã Hoàng Xuyên	Con	23.400.000
27	Lê Thị Lôi	1932	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú	3042- 3043	16/12/2024	Lê Thành Long	Xã Hoàng Phú	Con	23.400.000
28	Lê Thị Tường	1931	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh	548	19/11/2024	Lê Thị Vinh	Xã Hoàng Thịnh	Con	23.400.000
29	Nguyễn Thị Như	1932	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	1493- 1494	30/11/2024	Mai Thị Duyên	Xã Hoàng Cát	Con	23.400.000
30	Doãn Thị Khâm	1938	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	1952	13/12/2024	Đặng Thị Hiền	Xã Hoàng Cát	Con	23.400.000
31	Lương Thị Cấn	1929	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	3454	04/12/2024	Lê Văn Cúc	Xã Hoàng Xuân	Con	23.400.000
32	Nguyễn Thị Phan	1934	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Lộc	2019	05/12/2024	Nguyễn Thê Hùng	Xã Hoàng Lộc	Con	23.400.000
33	Trịnh Thị Thụ	1937	Xã Hoàng Quỳ	Xã Hoàng Quỳ	2527-2529	11/12/2024	Lê Viết Dương	Xã Hoàng Quỳ	Chá	23.400.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Hộ khẩu thường trú thân nhân	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
XXII	Huyện Ngọc Lặc									
1	Nguyễn Thị Loan	1928	Xã Phú Xuân, huyện Thọ Xuân	Xã Cao Thịnh	1604-1605	29/10/2024	Lê Minh Dân	Xã Cao Thịnh	Con	23.400.000
2	Hà Thị Xinh	1953	Xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	Xã Cao Thịnh	1052-1053	12/11/2024	Phạm Văn Hân	Xã Cao Thịnh	Chồng	23.400.000
3	Phạm Quang Vinh	1941	Xã Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh	3029	08/11/2024	Phạm Văn Đầu	Xã Phúc Thịnh	Con	23.400.000
4	Đinh Thị Vào	1952	Xã Quảng Thành, TP Thanh Hóa	Xã Kiên Thọ	1604-1605	19/6/2024	Nguyễn Thị Hảo	Xã Kiên Thọ	Con	18.000.000
5	Phạm Thị Cảnh	1938	Xã Cao Ngọc	Xã Cao Ngọc	2702-2074	08/12/2024	Phạm Thị Sâm	Xã Cao Ngọc	Con	23.400.000
6	Trần Thị Xuyên	1929	Xã Quang Trung	Xã Quang Trung	2527	12/12/2024	Phạm Văn Nguyên	Xã Quang Trung	Con	23.400.000
7	Phạm Thị Nội	1934	TTr. Ngọc Lặc	TTr. Ngọc Lặc	2527-2529	07/12/2024	Phạm Văn Thư	TTr. Ngọc Lặc	Con	23.400.000
8	Quách Thị Chủ	1935	Xã Thạch Lập	Xã Thạch Lập	2527-2529	28/11/2024	Phạm Văn Hải	Xã Thạch Lập	Con	23.400.000
9	Phạm Thị Bàn	1934	Xã Thạch Lập	Xã Thạch Lập	2527-2529	23/7/2024	Hà Ngọc Thanh	Xã Thạch Lập	Con	23.400.000
10	Phạm Thị Chín	1932	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Liên	2019	19/01/2025	Phạm Thị Mão	Xã Ngọc Liên	Con	23.400.000
11	Phạm Mạnh Thường	1952	Xã Ngọc Sơn	Xã Ngọc Sơn	711-924	15/02/2025	Phạm Thị Tiên	TTr. Ngọc Lặc	Vợ	23.400.000
	Cộng: 11 DT									252.000.000
	Tổng cộng: 22 huyện = 611 Đối tượng									14.098.300.000

(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, không trăm chín mươi tám triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn)./.